HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

BÁO CÁO TỔNG HỢP

KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG MÔN HỌC VÀ GIẢNG DẠY HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022 - 2023

Hà Nội, 2023

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 16 tháng 2 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG MÔN HỌC VÀ GIẢNG DẠY HỌC KỲ I, 2022-2023

I. GIỚI THIỆU

1. Mục đích

Khảo sát sinh viên về chất lượng giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo nhằm không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo, làm căn cứ để các cấp có thẩm quyền đưa ra các quyết sách về đào tạo. Đồng thời, kết quả khảo sát tạo thêm kênh thông tin giúp giảng viên nghiên cứu tự điều chỉnh hoạt động giảng dạy; nâng cao tinh thần trách nhiệm của giảng viên trong việc thực hiện mục tiêu đào tạo của nhà trường. Việc khảo sát cũng tạo điều kiện để người học được phản ánh chính kiến về chất lượng môn học và giảng dạy của giảng viên.

2. Yêu cầu

Sinh viên có tinh thần nghiêm túc, trung thực, khách quan khi đưa ra ý kiến phản hồi của mình về chất lượng giờ giảng và môn học.

Các số liệu và báo cáo được tổng hợp một cách chính xác, khách quan, trung thực; cung cấp cho lãnh đạo nhà trường những thông tin cần thiết một cách nhanh chóng, kịp thời.

3. Phạm vi đối tượng khảo sát

Khảo sát lấy ý kiến về chất lượng môn học và giảng dạy của 100% giảng viên tham gia giảng dạy các học phần hệ chính quy tập trung trong học kỳ I năm học 2022 - 2023.

4. Nội dung khảo sát

Phiếu lấy ý kiến phản hồi về chất lượng môn học và giảng dạy bao gồm các nội dung về tổ chức thực hiện học phần, nội dung chương trình môn học, các hoạt động học tập và giảng dạy, các hoạt động kiểm tra đánh giá của học phần.

5. Hình thức, phương pháp khảo sát

5.1. Hình thức, phương pháp khảo sát

Khảo sát được thực hiện qua Cổng thông tin sinh viên của Học viện. Phần mềm tổng hợp kết quả khảo sát theo từng lớp.

Phiếu hỏi bao gồm các tiêu chí đánh giá, thang đánh giá và câu hỏi mở để thu thập phản hồi của người học về môn học và chất lượng giảng dạy.

a) Tiêu chí đánh giá

❖ Tổ chức môn học:

Bắt đầu môn học, học viên được thông báo rõ ràng, cụ thể về mục tiêu, yêu cầu môn học, kế hoạch học tập, hình thức kiểm tra, đánh giá.

Các mục tiêu môn học góp phần hình thành chuẩn đầu ra cho người học.

Các tài liệu phục vụ môn học cập nhật và đầy đủ

Trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy và học tập đầy đủ và hiệu quả

❖ Nội dung và các hoạt động dạy-học:

Môn học yêu cầu các kiến thức và kĩ năng ở mức độ phù hợp (Không quá dễ/đơn giản/ nhàm chán, không quá khó)

Các hình thức, hoạt động dạy - học đa dạng, phù hợp với nội dung, mục tiêu môn học

Các hoạt động học tập phát triển được các kĩ năng tư duy bậc cao (phân tích, đánh giá, sáng tạo, vận dụng, tư duy phản biện và giải quyết vấn đề.)

Giảng viên có kiến thức chuyên môn sâu rộng (lý thuyết và thực tiễn)

Phương pháp giảng dạy giúp người học phát triển các kỹ năng nghiên cứu và tự học

Giảng viên sử dụng hợp lý các nguồn lực phục vụ giảng dạy (Tài liệu tham khảo, internet, v.v.)

Giảng viên nhiệt tình hướng dẫn người học, công bằng, không thiên vị

❖ Kiểm tra đánh giá:

Kiểm tra đánh giá được đầy đủ quá trình học tập của người học

Kiểm đánh giá được các kĩ năng tư duy bậc cao (phân tích, đánh giá, sáng tạo, tư duy phản biện và giải quyết vấn đề)

Người học hiểu rõ được các yêu cầu, tiêu chí đánh giá

Kết quả kiểm tra đánh giá được phản hồi kịp thời, giúp học viên cải tiến chất lượng, phương pháp học tập

Quá trình kiểm tra đánh giá khách quan, công bằng

❖ Đánh giá chung về môn học và giảng viên:

Học viên cảm thấy hài lòng về môn học

Học viên cảm thấy hài lòng về giảng viên

b) Thang đánh giá: Theo thang đánh giá Likert bao gồm 05 cấp độ:

1. Hoàn toàn không đồng ý
2. Cơ bản không đồng ý
3. Đồng ý một phần
4. Đồng ý về cơ bản
5. Hoàn toàn đồng ý

6. Sử dụng kết quả khảo sát

Kết quả khảo sát được gửi trực tiếp cho Ban Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Khoa đào tạo và giảng viên phụ trách học phần nhằm mục đích tham khảo để cải tiến, nâng cao chất lượng giờ giảng và môn học của đội ngũ giảng viên và nhà trường.

II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

1. Mức độ hài lòng trung bình đối với chất lượng giảng dạy học phần

Mức độ hài lòng trung bình đối với chất lượng giảng dạy học phần trong toàn Học viện ở mức **4.49**/5.00. Phổ dải hài lòng dao động từ **3.35 – 5.00**:

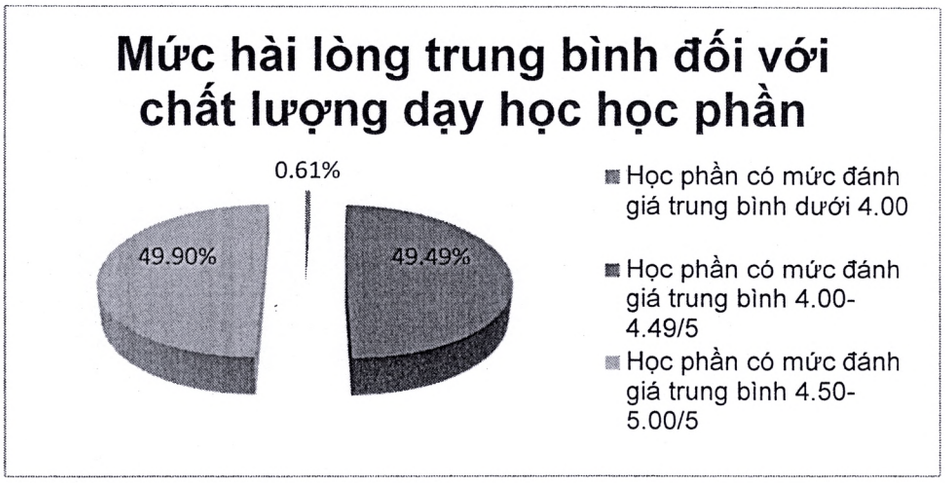

2. Các tiêu chí đánh giá

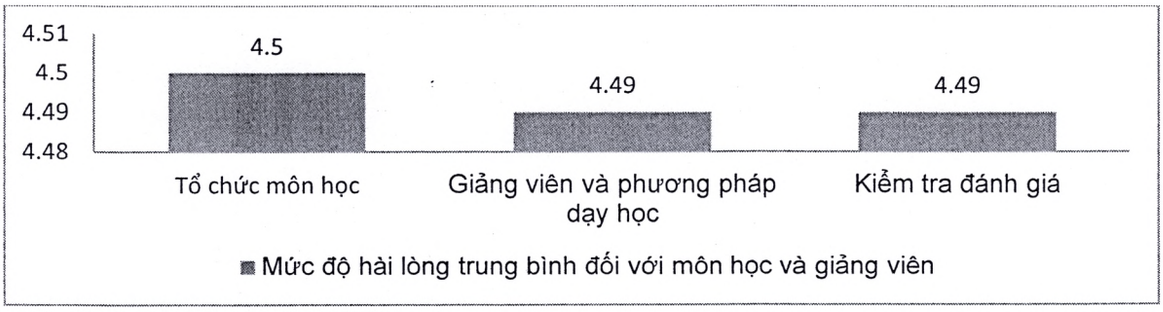

2.1. Tổ chức môn học

Trong tổ chức môn học, **Chỉ số 1** "mức hài lòng với thông tin về môn học" cao nhất trong các chỉ số, ở mức **4.51**/5. Bắt đầu môn học, sinh viên được thông báo rõ ràng, cụ thể về mục tiêu, yêu cầu môn học, kế hoạch học tập, hình thức kiểm tra,

đánh giá. **Chỉ số 2** "Các mục tiêu môn học góp phần hình thành CĐR chương trình đào tạo" đạt mức hài lòng thấp hơn: **4.50**/5. **Chỉ số 3** "Mức độ phù hợp của môn học đối với người học (nội dung khó/dễ)", **Chỉ số 4** "Các tài liệu phục vụ môn học cập nhật và đầy đủ" và **Chỉ số 5** "Trang thiết bị dạy học" đạt mức hài lòng **4.49**/5.

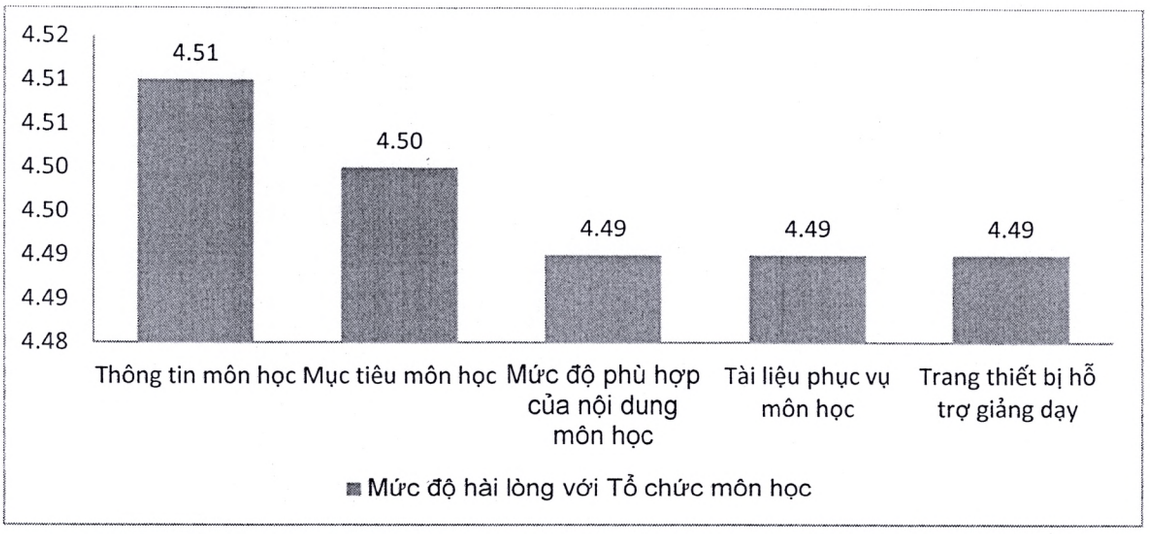

2.2. Giảng viên và phương pháp giảng dạy

Trong số các tiêu chí đánh giá giảng viên và phương pháp giảng dạy, **Chỉ số 1** về kiến thức chuyên môn, **Chỉ số 2** về kỹ năng giao tiếp truyền đạt của giảng viên và **Chỉ số 6** về việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực phục vụ giảng dạy có mức độ hài lòng cao hơn so với các tiêu chí khác, được đánh giá ở mức **4.49**/5**. Chỉ số 5** về hình thức, hoạt động học tập đa dạng, phù hợp với nội dung, mục tiêu bài giảng, **chỉ số 3** về phương pháp dạy học khuyến khích sự tham gia học tập, phát triển khả năng tự học của người học, **chỉ số 4** về phương pháp giảng dạy phát triển các kỹ năng tư duy bậc cao, được đánh giá ở mức thấp hơn: **4.48**/5.

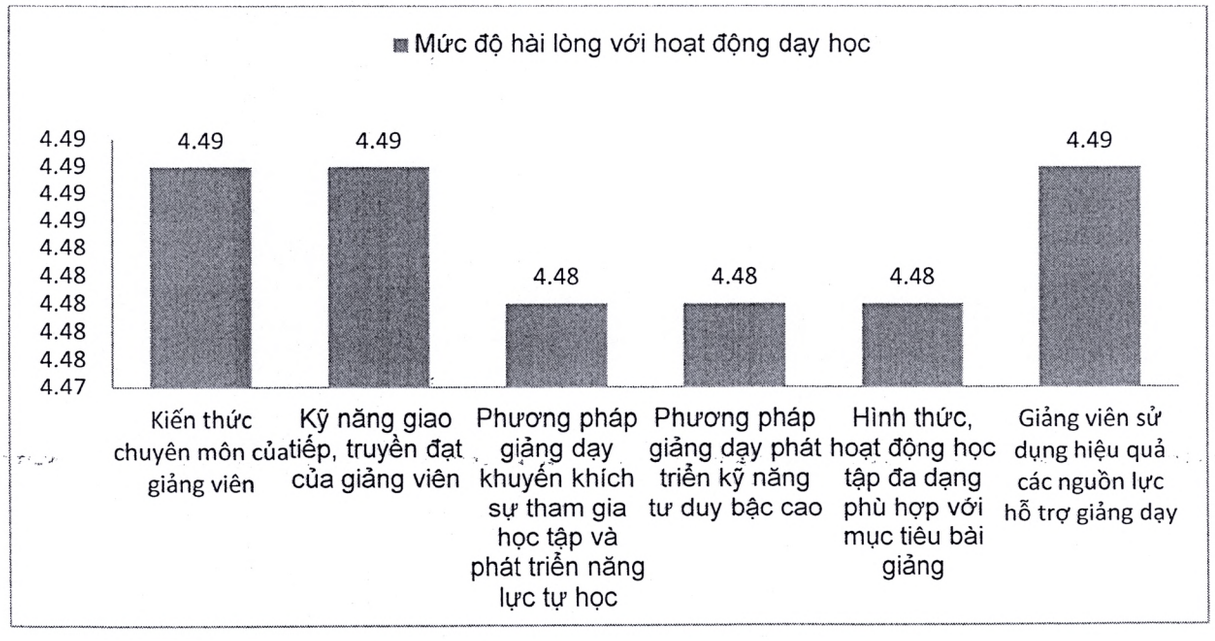

2.3. Công tác kiểm tra đánh giá

Trong công tác kiểm tra đánh giá, tiêu chí về "các phương pháp kiểm tra đánh giá đa dạng, phù hợp" được đánh giá thấp hơn các tiêu chí khác (**4.48**/5). Trong khi đó, các tiêu chí về hình thức, nội dung kiểm tra đánh giá; sinh viên hiểu được yêu cầu, tiêu chí đánh giá; quá trình kiểm tra, đánh giá khách quan, công bằng và kết quả kiểm tra đánh giá được phản hồi kịp thời giúp cải tiến quá trình học tập có mức hài lòng trung bình cao hơn, đều đạt mức **4.49**/5.

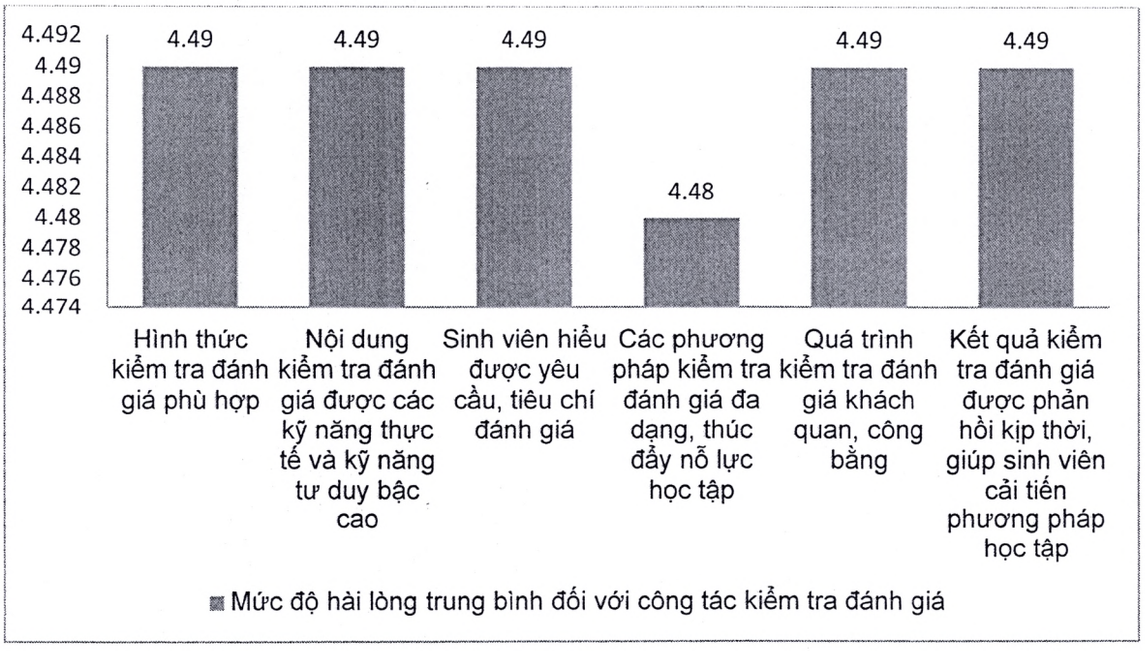

III. Kết luận và khuyến nghị

3.1. Kết luận

Kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng của sinh viên về chất lượng môn học và giảng dạy tương đối cao, **4.49**/5. Chỉ có 06 học phần có mức đánh giá dưới 4 (chiếm 0,61%), các học phần còn có mức độ hài lòng trung bình trên mức 4, trong đó có đến 49,90% số lượng giảng viên được đánh giá ở mức trên 4,50. Tuy nhiên, mức độ hài lòng so với HK1 năm học 2021-2022 **thấp hơn khoảng 1,32%** (4,49 so với 4,55).

Mức độ hài lòng trung bình đối với tổ chức môn học nhìn chung cao hơn đối với chất lượng giảng dạy và kiểm tra đánh giá (4.50 so với 4.49). Trong tổ chức môn học, sinh viên hài lòng với thông tin cung cấp về môn học cao hơn so với trang thiết bị phục vụ dạy học và tài liệu môn học, nội dung môn học và sự đóng góp của môn học vào việc hình thành chuẩn đầu ra cho sinh viên. Đối với tiêu chí đánh giá về giảng viên và chất lượng dạy học, các tiêu chí về kiến thức chuyên môn của giảng viên cao hơn so với các tiêu chí về kỹ năng giao tiếp truyền đạt và phương pháp dạy học. Trong công tác kiểm tra đánh giá, sinh viên hài lòng hầu hết với các tiêu chí, riêng tiêu chí về độ đa dạng, khả năng thúc đẩy nỗ lực học tập của các phương pháp kiểm tra đánh giá còn hạn chế, mức độ hài lòng đạt được thấp hơn.

3.2. Khuyến nghị

a) Đối với Khoa đào tạo

Tiếp tục cập nhật, điều chỉnh CTĐT và ĐCCTHP, đảm bảo mục tiêu và nội dung các học phần đóng góp để đạt CĐR của chương trình. Tránh sự chồng chéo, trùng lặp giữa các nội dung học phần và đảm bảo nội dung học phần không quá đơn giản, nhàm chán hoặc quá khó đối với trình độ, nhận thức của sinh viên. Cập nhật, bổ sung các tài liệu tham khảo cho quá trình học tập, đặc biệt đối với các học phần chuyên ngành. CTĐT cần được xây dựng theo hướng linh hoạt, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

Tiếp tục cải tiến phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo, đảm bảo các phương pháp, hoạt động dạy học đa dạng, phát triển được khả năng tự học, và sự tham gia của người học trong quá trình học tập, phát triển được các kỹ năng phân tích, vận dụng kiến thức lý luận để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

Tiếp tục cải tiến các hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá trong chương trình đào tạo đảm bảo các hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá đa dạng nhằm đạt được CĐR.

b) Đối với giảng viên

Tích cực cải tiến phương pháp dạy học, sử dụng đa dạng các phương pháp dạy học yêu cầu sinh viên vận dụng kiến thức lý luận vào các tình huống thực tiễn, để phân tích, lý giải các vấn đề, sự kiện, hiện tượng và giải quyết vấn đề, phát triển tư duy phân tích, khái quát và phản biện.

Cải tiến phương pháp kiểm tra đánh giá, cách thức ra đề thi/kiểm tra để có thể đánh giá được khả năng vận dụng kiến thức vào các tình huống mới, khả năng phân tích, đánh giá, giải quyết vấn đề. Sử dụng đa dạng các hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá để đánh giá mức độ đạt được CĐR của học phần.

c) Đối với Học viện

Tăng cường tổ chức các buổi tập huấn và hội thảo chuyên đề về xây dựng chương trình đào tạo, phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá đánh giá để cải tiến chất lượng.

Có kế hoạch và tạo điều kiện để các Khoa đào tạo và giảng viên xây dựng các ngân hàng bài tập thực hành.

Cần định kì cần phân tích KQHT của sinh viên để có sự đối sánh đánh giá mức độ chính xác và độ tin cậy của đề thi và phương pháp KTĐG.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và nguồn học liệu cho các chương trình đào tạo.

KT. GIÁM ĐỐC	**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM**
PHÓ GIÁM ĐỐC	
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN	
Trần Thanh Giang	**Nguyễn Thị Ngọc Hoa**

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

KẾT QUẢ KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG MÔN HỌC VÀ GIẢNG DẠY
HK1 NĂM HỌC 2022-2023

Các tiêu chí:

1 *Bắt đầu môn học, sinh viên được thông báo rõ ràng, cụ thể về mục tiêu, yêu cầu môn học, kế hoạch học tập , hình thức kiểm tra , đánh giá*
2 *Các mục tiêu môn học góp phần hình thành chuẩn đầu ra cho sinh viên*
3 *Môn học yêu cầu các kiểu kiến thức và kĩ năng ở mức độ phù hợp (Không quá dễ / đơn giản/nhàm chán, không quá khó)*
4 *Các tài liệu phục vụ môn học cập nhật và đầy đủ*
5 *Trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy và học tập đầy đủ và hiệu quả*
6 *Giảng viên thể hiện kiến thức chuyên môn sâu rộng(lý thuyết và thực tiễn)*
7 *Giảng viên có kỹ năng giao tiếp, truyền đạt tốt (Giải thích, trình bày các khái niệm rõ ràng, v.v)*
8 *Phương pháp giảng dạy khuyến khích sinh viên tích cực tham gia học tập, phát triển năng lực tự học của sinh viên*
9 *Phương pháp giảng dạy phát triển các kỹ năng tư duy bậc cao cho sinh viên(kỹ năng phân tích, đánh giá, vận dụng, tư duy phản biện và giải quyết vấn đề)*
10 *Các hình thức, hoạt động học tập đa dạng, phù hợp với nội dung, mục tiêu bài giảng(Giờ giảng lý thuyết, thực hành, dự án, thuyết trình, v.v)*
11 *Giảng viên sử dụng có hiệu quả các nguồn lực hỗ trợ giảng dạy và học tập(trang thiết bị dạy học, CNTT, internet, v.v)*
12 *Hình thức thi, kiểm tra đánh giá phù hợp*
13 *Nội dung thi và kiểm tra đánh giá được các kĩ năng thực tế, kĩ năng tư duy bậc cao(phân tích, đánh giá, áp dụng, tư duy phản biện và giải quyết vấn đề)*
14 *Sinh viên hiểu rõ được các yêu cầu, tiêu chí đánh giá*
15 *Các phương pháp kiểm tra đánh giá đa dạng, thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên*
16 *Quá trình thi, kiểm tra đánh giá khách quan, công bằng*
17 *Kết quả kiểm tra đánh giá được phản hồi kịp thời, giúp sinh viên cải tiến chất lượng, phương pháp học tập*
18 *Sinh viên cảm thấy hài lòng về môn học*
19 *Sinh viên cảm thấy hài lòng về giảng viên và chất lượng giảng dạy*

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
1	Bùi Đức Anh Linh	Ảnh tin tức Số tín: 3	Báo chí	ANH_K39	6	18	30.60	63.16	**4.51**
2	Bùi Đức Anh Linh	Quản trị website Số tín: 3	Báo chí	TTĐC_K39A2	1	16	24.03	69.57	**4.59**
3	Bùi Đức Anh Linh	Quản trị website Số tín: 3	Báo chí	TTĐC_K39A1	10; 19	1	42.33	35.70	**4.03**
4	Đỗ Thị Thu Hằng	Tâm lý học báo chí - truyền thông Số tín: 3	Báo chí	BC02803_K41.1	5; 6; 10; 14; 17	13	28.30	71.70	**4.72**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
5	Đỗ Thị Thu Hằng	Tâm lý học Báo chí - truyền thông Số tín: 3	Báo chí	BC52005_K41.1	19	1	38.63	57.00	**4.48**
6	Đỗ Thị Thu Hằng	Tâm lý học báo chí - truyền thông Số tín: 3	Báo chí	BC02803_K41.2	14; 15; 19	3; 5	57.81	39.00	**4.35**
7	Dương Quốc Bình	Ảnh phóng sự Số tín: 3	Báo chí	ANH_K39	18	1	38.08	52.17	**4.37**
8	Dương Quốc Bình	Ánh sáng trong studio Số tín: 3	Báo chí	ANH_K39	3; 4; 10; 15	1	39.87	54.08	**4.48**
9	Lê Thị Nhã	Lao động nhà báo Số tín: 3	Báo chí	BC03802.2	7	1; 3	38.03	50.93	**4.33**
10	Lê Thị Nhã	Lao động nhà báo Số tín: 3	Báo chí	BC03802.3	16	1; 4; 5	54.30	38.07	**4.27**
11	Lê Thị Nhã	Tác phẩm báo in Số tín: 5	Báo chí	BC03804.4	18	1	34.88	55.81	**4.42**
12	Lê Thu Hà	Công chúng báo chí - truyền thông Số tín: 3	Báo chí	BC02115_K41.4	3; 4; 5; 6; 7	1; 2	25.41	68.87	**4.52**
13	Lê Thu Hà	Công chúng báo chí - truyền thông Số tín: 3	Báo chí	BC02115_K41.5	4	7	46.45	48.20	**4.43**
14	Lê Thu Hà	Tác phẩm báo in Số tín: 5	Báo chí	BC03804.1	4	1; 6; 14; 16; 18	42.92	53.63	**4.50**
15	Lương Thị Phương Diệp	Lý thuyết truyền thông Số tín: 3	Báo chí	BC02801_ Lớp tín chỉ 2_K42	14	1; 2; 3; 11	26.07	70.81	**4.64**
16	Lương Thị Phương Diệp	Lý thuyết truyền thông Số tín: 3	Báo chí	BC02801_ Lớp tín chỉ 5_K42	10; 17	2; 7	29.15	65.79	**4.58**
17	Lương Thị Phương Diệp	Lý thuyết truyền thông Số tín: 3	Báo chí	BC02801_K41.1	4; 17	10; 11; 14	33.79	63.75	**4.58**
18	Lương Thị Phương Diệp	Tác phẩm báo in Số tín: 5	Báo chí	BC03804.3	6; 7; 10	2	38.66	56.07	**4.50**
19	Lương Thị Phương Diệp	Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông đại chúng Số tín: 3	Báo chí	TTCS_K39	8; 10	19	31.69	60.64	**4.46**
20	Nguyễn Quang Hòa	Sản phẩm truyền thông in ấn Số tín: 3	Báo chí	TTĐC_K39A2	1	17	32.16	61.29	**4.53**
21	Nguyễn Quang Hòa	Sản phẩm truyền thông in ấn Số tín: 3	Báo chí	TTĐC_K39A1	3; 4; 5	18	40.62	41.53	**4.13**
22	Nguyễn Thị Hằng Thu	Lao động nhà báo Số tín: 3	Báo chí	BC03802_K41.1	15	1; 4; 5; 11; 12	31.03	66.45	**4.60**
23	Nguyễn Thị Hằng Thu	Lao động nhà báo Số tín: 3	Báo chí	BC03802.1	12	1; 2; 5; 7	44.25	51.83	**4.48**
24	Nguyễn Thị Hằng Thu	Tác phẩm báo in Số tín: 5	Báo chí	BC53014_K40.2	3	9	38.91	54.59	**4.47**
25	Nguyễn Thị Hằng Thu	Tác phẩm báo in Số tín: 5	Báo chí	BC03804.2	7	13	61.22	34.90	**4.27**
26	Nguyễn Thị Tuyết Minh	Công chúng báo chí Số tín: 3	Báo chí	BC56013_K40.2	10	1; 3	23.04	72.51	**4.68**
27	Nguyễn Thị Tuyết Minh	Công chúng báo chí - truyền thông Số tín: 3	Báo chí	BC02115_K41.7	7; 8; 19	5; 17	35.96	58.19	**4.52**
28	Nguyễn Thị Tuyết Minh	Công chúng báo chí - truyền thông Số tín: 3	Báo chí	BC02115_K41.2	18	14	34.43	57.81	**4.46**
29	Nguyễn Thị Tuyết Minh	Công chúng báo chí - truyền thông Số tín: 3	Báo chí	BC02115.4	4; 14	1; 5	38.43	54.12	**4.45**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
30	Nguyễn Thị Tuyết Minh	Công chúng báo chí - truyền thông Số tín: 3	Báo chí	BC02115.5	9	1	49.28	35.12	**4.15**
31	Nguyễn Thúy Quỳnh	Công chúng báo chí - truyền thông Số tín: 3	Báo chí	BC02115.3	15	1; 4	33.54	61.81	**4.57**
32	Nguyễn Văn Dũng	Báo chí - truyền thông với các vấn đề toàn cầu Số tín: 3	Báo chí	BAOIN_K39	18	16	39.01	55.11	**4.49**
33	Nguyễn Văn Dũng	Lý thuyết truyền thông Số tín: 3	Báo chí	BC02801_ Lớp tín chỉ 4_K42	3	1	25.95	72.15	**4.67**
34	Nguyễn Văn Dũng	Tác phẩm báo chí chính luận Số tín: 3	Báo chí	BAOIN_K39	4	3	30.26	60.83	**4.46**
35	Nguyễn Văn Hào	Tìm hiểu nghệ thuật Số tín: 3	Báo chí	BC02615.2	6; 9; 13; 18	1	39.58	52.41	**4.44**
36	Nguyễn Văn Hào	Tìm hiểu nghệ thuật Số tín: 3	Báo chí	BC02615.3	15; 18; 19	5; 9; 10; 11	46.39	43.94	**4.30**
37	Nguyễn Văn Hào	Video âm nhạc (MV) Số tín: 3	Báo chí	TTĐPT_K39	13	15	60.42	20.11	**3.92**
38	Phạm Thị Mai Liên	Ảnh báo chí Số tín: 3	Báo chí	BC03808_K41.1	4; 8; 10	1; 2; 3; 12; 19	54.50	44.96	**4.44**
39	Phạm Thị Mai Liên	Lý thuyết truyền thông Số tín: 3	Báo chí	BC02801_ Lớp tín chỉ 1_K42	5	1	23.07	75.65	**4.72**
40	Phạm Thị Mai Liên	Lý thuyết truyền thông Số tín: 3	Báo chí	BC02801_ Lớp tín chỉ 7_K42	14	1; 6; 10	17.92	78.16	**4.70**
41	Phạm Thị Mai Liên	Lý thuyết truyền thông Số tín: 3	Báo chí	BC02801_K41.2	9	2; 4; 5; 14; 15	36.25	61.64	**4.58**
42	Trần Lệ Thùy	Báo chí - truyền thông dữ liệu Số tín: 3	Báo chí	TTĐPT_K39	10	14	68.32	17.96	**4.03**
43	Trần Minh Tuấn	Lý thuyết truyền thông Số tín: 3	Báo chí	BC02801_ Lớp tín chỉ 6_K42	1; 2; 5; 6; 7	3; 4; 8; 10; 18	14.23	85.77	**4.86**
44	Trần Minh Tuấn	Lý thuyết truyền thông Số tín: 3	Báo chí	BC02801_ Lớp tín chỉ 3_K42	1; 2; 3; 5; 7	4; 6; 8; 11; 12	24.51	68.67	**4.49**
45	Trần Minh Tuấn	Lý thuyết truyền thông Số tín: 3	Báo chí	BC02801_K41.3	12	1	48.33	48.61	**4.46**
46	Trần Quang Huy	Tiếng Anh chuyên ngành Truyền thông đa phương tiện Số tín: 5	Báo chí	BC02609.1	19	1	49.26	42.11	**4.32**
47	Trần Quang Huy	Tiếng Anh chuyên ngành Truyền thông đại chúng Số tín: 5	Báo chí	BC02621.1	8	12; 14; 16; 18; 19	47.37	51.81	**4.51**
48	Trần Quang Huy	Tiếng Anh chuyên ngành Truyền thông đại chúng Số tín: 5	Báo chí	BC02621.2	10	18; 19	49.01	48.65	**4.46**
49	Trần Quang Huy	Tổ chức hoạt động doanh nghiệp truyền thông Số tín: 3	Báo chí	TTĐC_K39A2	1	8; 9; 17	32.58	65.16	**4.63**
50	Trần Quang Huy	Tổ chức hoạt động doanh nghiệp truyền thông Số tín: 3	Báo chí	TTĐC_K39A1	6; 7; 19	1; 11; 18	45.00	41.97	**4.24**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
51	Trương Thị Kiên	Tạp chí Số tín: 3	Báo chí	TTĐC_K39A2	5	1; 4; 7; 10; 11	29.94	58.71	**4.45**
52	Trương Thị Kiên	Tạp chí Số tín: 3	Báo chí	TTĐC_K39A1	4	12; 13; 18	37.07	39.75	**4.00**
53	Vũ Huyền Nga	Ảnh báo chí Số tín: 3	Báo chí	BAOIN_K39	4	8	26.11	65.38	**4.52**
54	Vũ Huyền Nga	Nhật báo và tuần báo Số tín: 3	Báo chí	BAOIN_K39	9; 17	3	31.19	52.34	**4.24**
55	Vũ Thanh Vân	Công chúng báo chí - truyền thông Số tín: 3	Báo chí	BC02115.1	3	2	53.24	34.27	**4.21**
56	Đào Duy Khánh	Chính sách kinh tế Số tín: 3	Chính trị học	CSC_K39	4; 17	8	33.04	61.70	**4.56**
57	Đào Duy Khánh	Đánh giá chính sách Số tín: 3	Chính trị học	CSC_K39	8	1; 2; 9	37.28	57.60	**4.51**
58	Đào Duy Khánh	Phân tích chính sách Số tín: 3	Chính trị học	CSC_K39	1; 2; 3; 4; 5	15; 16; 17; 19	35.99	64.01	**4.64**
59	Đào Duy Khánh	Quản lý tài chính công Số tín: 3	Chính trị học	QLC_K39	1	2; 5; 8	43.12	48.90	**4.41**
60	Đào Duy Khánh	Quản trị tài chính doanh nghiệp Số tín: 3	Chính trị học	QLC_K39	1	3; 6; 8; 9; 10	31.58	61.40	**4.54**
61	Dương Thị Thục Anh	Chính sách xã hội Số tín: 3	Chính trị học	CSC_K39	1; 2; 6; 7; 19	5	33.77	58.92	**4.48**
62	Dương Thị Thục Anh	Đạo đức công vụ Số tín: 3	Chính trị học	CT02104.1	1; 2; 3; 12	4; 17	45.74	50.43	**4.46**
63	Dương Thị Thục Anh	Hệ thống chính trị với quản lý xã hội Số tín: 3	Chính trị học	CT02060_K41.1	7; 9; 10	18	26.71	68.50	**4.56**
64	Dương Thị Thục Anh	Hệ thống chính trị với quản lý xã hội Số tín: 3	Chính trị học	CT02060_K41.3	7	1	37.12	53.73	**4.41**
65	Dương Thị Thục Anh	Lịch sử tư tưởng chính trị Số tín: 3	Chính trị học	CT03062_K40.2	3; 4; 5; 8	18	25.24	68.18	**4.62**
66	Dương Thị Thục Anh	Lịch sử tư tưởng chính trị Số tín: 3	Chính trị học	CT03062_K40.5	14; 15	1; 3; 5	52.54	44.87	**4.42**
67	Hoàng Liên Hương	Khoa học chính sách công Số tín: 3	Chính trị học	CT 02059.1	5	1; 7	31.21	62.97	**4.52**
68	Hoàng Liên Hương	Quản lý hành chính công Số tín: 2	Chính trị học	CT01100_K41.1	8; 9; 10; 11; 12	2; 6	25.42	68.92	**4.59**
69	Lưu Văn Thắng	Chính trị học Số tín: 2	Chính trị học	CT01001_ Lớp tín chỉ 9_K42	5	1; 6	32.55	64.33	**4.56**
70	Lưu Văn Thắng	Chính trị học Số tín: 2	Chính trị học	CT01001_ Lớp tín chỉ 4_K42	14	2; 4; 6	27.03	67.43	**4.54**
71	Lưu Văn Thắng	Chính trị học Số tín: 2	Chính trị học	CT01001_K41.1	5	9; 18; 19	38.20	58.37	**4.52**
72	Lưu Văn Thắng	Chính trị học Số tín: 2	Chính trị học	CT01001_Lớp tín chỉ 8_K42	8; 9; 12; 13; 14	1; 3; 4; 5; 6	33.80	59.15	**4.38**
73	Lưu Văn Thắng	Chính trị học Số tín: 2	Chính trị học	CT01001.2	11; 15	6; 7; 8; 9	52.83	42.59	**4.34**
74	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	Chính sách đô thị Số tín: 3	Chính trị học	CSC_K39	14	1; 10; 11	32.66	61.92	**4.56**
75	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	Dịch vụ công Số tín: 3	Chính trị học	CT02103.1	2; 3; 4; 5; 6	12; 14	44.25	51.75	**4.40**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
76	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	Lãnh đạo và quản lý khu vực công Số tín: 3	Chính trị học	CT03109.1	14; 15	1; 9	44.88	50.53	**4.37**
77	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	Pháp luật đại cương Số tín: 3	Chính trị học	NP01001_K41.6	8	11; 17	55.26	39.68	**4.31**
78	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	Quản lý chiến lược trong khu vực công Số tín: 3	Chính trị học	CT03108.1	15	4	42.58	54.45	**4.50**
79	Nguyễn Xuân Phong	Chính trị học đại cương Số tín: 2	Chính trị học	KT&QL(CLC)_K42	1	2; 3; 4; 5; 6	26.32	70.59	**4.62**
80	Nguyễn Xuân Phong	Chính trị học đại cương Số tín: 2	Chính trị học	CT51001_K40.1	9; 10; 14; 18	1	43.68	49.58	**4.38**
81	Nguyễn Xuân Phong	Giới thiệu các tác phẩm Mác-Lênin, Hồ Chí Minh về chính trị Số tín: 3	Chính trị học	CTPT_K39	1; 2; 3; 4; 5	1; 2; 3; 4; 5	12.24	85.71	**4.82**
82	Nguyễn Xuân Phong	Lịch sử tư tưởng chính trị Số tín: 3	Chính trị học	CT03062_K40.3	13	4; 5; 6; 11; 18	22.17	77.83	**4.78**
83	Nguyễn Xuân Phong	Lịch sử tư tưởng chính trị Số tín: 3	Chính trị học	CT03062_K40.1	10	2; 3; 11; 12; 13	24.79	74.00	**4.73**
84	Nguyễn Xuân Phong	Lịch sử tư tưởng chính trị Số tín: 3	Chính trị học	CT03062_K40.4	12	5; 9; 11; 15; 16	43.52	52.13	**4.44**
85	Phạm Thị Hoa	Chính trị học Số tín: 2	Chính trị học	CT01001_ Lớp tín chỉ 7_K42	3; 4; 13	8; 11	32.54	61.16	**4.52**
86	Phạm Thị Hoa	Chính trị học Số tín: 2	Chính trị học	CT01001_ Lớp tín chỉ 1_K42	12; 13	5; 14; 18	40.35	56.47	**4.47**
87	Phạm Thị Hoa	Chính trị học đại cương Số tín: 2	Chính trị học	CT51001_K41.1	11	18	32.41	63.25	**4.52**
88	Phạm Thị Hoa	Chính trị học so sánh Số tín: 3	Chính trị học	CTPT_K39	1	4	16.51	79.36	**4.67**
89	Phạm Thị Hoa	Quản lý nhân sự khu vực công Số tín: 3	Chính trị học	QLC_K39	1; 3; 19	8; 10; 11	47.71	38.71	**4.11**
90	Phạm Thị Hoa	Truyền thông đại chúng trong chu trình chính sách công Số tín: 3	Chính trị học	CTPT_K39	2; 3; 4; 5; 6	1; 13; 14; 15; 16	14.86	83.18	**4.77**
91	Phạm Thị Hoa	Vận động hành lang trong quan hệ công chúng Số tín: 3	Chính trị học	QQ53013_K40.2	1; 2; 12; 13	7; 9; 10	49.52	46.89	**4.43**
92	Phạm Thị Hoa	Vận động hành lang trong quan hệ công chúng Số tín: 3	Chính trị học	QQ53013_K40.1	13	2; 3; 5; 9; 10	60.32	35.90	**4.27**
93	Tô Thị Oanh	Chính trị học Số tín: 2	Chính trị học	CT01001.3	9; 18	16	37.77	59.28	**4.53**
94	Tô Thị Oanh	Chính trị học Số tín: 2	Chính trị học	CT01001_ Lớp tín chỉ 3_K42	3	2; 7; 11; 12; 14	43.67	49.57	**4.40**
95	Tô Thị Oanh	Chính trị học Số tín: 2	Chính trị học	CT01001_ Lớp tín chỉ 6_K42	18	5	38.88	54.07	**4.37**
96	Tô Thị Oanh	Hệ thống chính trị với quản lý xã hội Số tín: 3	Chính trị học	CT02060_K41.4	1; 2; 3; 5; 10	4; 6; 7; 8; 9	33.81	64.27	**4.59**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
97	Tô Thị Oanh	Hệ thống chính trị với quản lý xã hội Số tín: 3	Chính trị học	CT02060_K41.2	3	4; 7; 14; 15; 17	28.49	64.07	**4.43**
98	Tô Thị Oanh	Kỹ năng điều tra xã hội học chính trị Số tín: 3	Chính trị học	CTPT_K39	2; 3; 8; 13; 14	1	15.37	82.21	**4.76**
99	Trần Thị Hoa Lê	Chính trị học Số tín: 2	Chính trị học	CT01001_ Lớp tín chỉ 5_K42	4	7; 11; 12; 19	30.45	67.13	**4.61**
100	Trần Thị Hoa Lê	Chính trị học Số tín: 2	Chính trị học	CT01001_ Lớp tín chỉ 2_K42	4; 5	1; 3; 8; 11; 12	35.85	62.62	**4.58**
101	Trần Thị Hoa Lê	Chính trị học Số tín: 2	Chính trị học	CT01001.1	7	5	49.65	47.27	**4.40**
102	Trần Thị Hoa Lê	Chính trị học Số tín: 2	Chính trị học	CT01001.4	3; 5	9; 11	56.28	39.54	**4.35**
103	Võ Thị Hoa	Chính trị học phát triển Số tín: 3	Chính trị học	CT03064.3	12	2	20.57	79.31	**4.79**
104	Võ Thị Hoa	Chính trị học phát triển Số tín: 3	Chính trị học	CT03064.1	2; 3; 5; 9; 10	1; 4; 6; 7; 8	19.81	77.56	**4.75**
105	Võ Thị Hoa	Chính trị học phát triển Số tín: 3	Chính trị học	CT03064.2	7; 8; 9; 10; 11	1; 2; 3; 4; 5	26.45	67.50	**4.61**
106	Võ Thị Hoa	Kỹ năng xử lý điểm nóng chính trị - xã hội Số tín: 3	Chính trị học	CTPT_K39	13; 15	7	14.88	82.89	**4.77**
107	Vương Đoàn Đức	Chính sách đối ngoại Số tín: 3	Chính trị học	QLC_K39	2; 7	3; 6; 9; 10; 11	41.93	49.47	**4.41**
108	Bùi Lệ Quyên	Chủ nghĩa xã hội khoa học Số tín: 2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CN01002_ Lớp tín chỉ 2_K42	14	1	35.83	49.93	**4.13**
109	Bùi Lệ Quyên	Chủ nghĩa xã hội khoa học Số tín: 3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CN01001_K41.4	14	1; 3	35.25	58.81	**4.47**
110	Bùi Lệ Quyên	Chủ nghĩa xã hội khoa học Số tín: 3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CN01001_K41.7	2; 4; 5	6; 7; 8; 9; 10	38.69	57.25	**4.45**
111	Bùi Lệ Quyên	Lịch sử tư tưởng XHCN Số tín: 3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CN02053_K41.1	10	1	30.53	64.44	**4.53**
112	Bùi Lệ Quyên	Lý luận về dân tộc và tôn giáo trong cách mạng XHCN Số tín: 3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CNXHKH_K39	8; 10; 12; 14; 15	4; 5; 18; 19	9.47	85.09	**4.80**
113	Bùi Thị Kim Hậu	Chủ nghĩa xã hội khoa học Số tín: 2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CN51001_K41.10	4; 9; 16	6; 7	28.38	69.45	**4.63**
114	Bùi Thị Kim Hậu	Lịch sử tư tưởng Việt Nam Số tín: 3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CN02054.1	1; 3; 5; 7; 9	18; 19	37.02	50.00	**4.18**
115	Khuất Thị Thanh Vân	Chủ nghĩa xã hội khoa học Số tín: 2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CN51001_K41.11	6; 8	1	29.50	66.23	**4.61**
116	Khuất Thị Thanh Vân	Chủ nghĩa xã hội khoa học Số tín: 2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CN01002_ Lớp tín chỉ 4_K42	5	7	29.90	66.92	**4.60**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
117	Khuất Thị Thanh Vân	Chủ nghĩa xã hội khoa học Số tín: 3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CN01001_K41.5	2; 3; 4	9; 15	26.89	67.05	**4.56**
118	Khuất Thị Thanh Vân	Phương pháp giảng dạy CNXHKH Số tín: 3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CNXHKH_K39	1	3; 4; 5; 6; 7	14.91	78.42	**4.65**
119	Khuất Thị Thanh Vân	Tác phẩm C. Mác & Ph.Ăngghen về CNXHKH Số tín: 3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CN02055.1	2; 4; 6; 8; 10	15; 19	34.40	51.88	**4.17**
120	Khuất Thị Thanh Vân	Thực hành giảng dạy CNXHKH Số tín: 4	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CNXHKH_K39	2; 10; 12; 13; 14	6	20.88	75.61	**4.72**
121	Nguyễn Vân Hạnh	Các trào lưu XHCN ngoài Mác - xít Số tín: 3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CNXHKH_K39	10; 13; 14	2; 5; 7; 8; 9	20.88	71.40	**4.64**
122	Nguyễn Vân Hạnh	Chủ nghĩa xã hội khoa học Số tín: 2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CN01002_K41.9	2; 3	9	28.74	65.33	**4.50**
123	Nguyễn Vân Hạnh	Lịch sử tư tưởng Việt Nam Số tín: 3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CN02054_K41.1	1; 2; 3; 4; 5	1; 2; 3; 4; 5	27.27	72.73	**4.73**
124	Trần Thanh Giang	Chủ nghĩa xã hội khoa học Số tín: 3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CN01001_K41.1	1	13; 14; 15	26.04	71.33	**4.69**
125	Vũ Minh Thành	Chủ nghĩa xã hội khoa học Số tín: 2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CN01002_ Lớp tín chỉ 1_K42	3; 12	1; 5	22.43	72.06	**4.63**
126	Vũ Minh Thành	Chủ nghĩa xã hội khoa học Số tín: 3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CN01001_K41.8	2	4; 5; 12; 13; 16	27.16	68.63	**4.60**
127	Vũ Minh Thành	Lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế Số tín: 3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CN01004.1	17	19	37.09	57.16	**4.51**
128	Vũ Minh Thành	Lý luận về con đường đi lên Chủ nghĩa xã hội Số tín: 3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CNXHKH_K39	7; 8; 9; 10; 11	1; 2	25.09	68.25	**4.48**
129	Vũ Minh Thành	Tác phẩm Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội khoa học Số tín: 3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CNXHKH_K39	2; 3; 4; 5; 6	1	16.84	76.67	**4.70**
130	Vũ Minh Thành	Tác phẩm Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội khoa học Số tín: 3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CN02057.1	1	3; 5; 7; 9; 11	41.20	55.79	**4.47**
131	Bùi Thị Minh Hải	Phương pháp NCKHXH và nhân văn Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	TG01004_K41.1	10	17	33.52	64.07	**4.62**
132	Bùi Thị Minh Hải	Phương pháp NCKHXH và nhân văn Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	TG01004_K41.4	18	1	41.96	49.36	**4.32**
133	Đào Xuân Tưởng	Đường lối QP và an ninh của ĐCSVN Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01015_ Lớp tín chỉ 1_K42	3; 9	6	26.75	67.60	**4.52**
134	Đào Xuân Tưởng	Đường lối QP và an ninh của ĐCSVN Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01015_ Lớp tín chỉ 11_K42	9	2; 6	25.00	67.43	**4.46**
135	Đào Xuân Tưởng	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01018_K41.23	18	4	28.75	64.06	**4.49**
136	Đào Xuân Tưởng	Quân sự chung Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01017_Lớp tín chỉ 4_K42	18	1; 6; 7	19.28	75.95	**4.65**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
137	Đào Xuân Tưởng	Quân sự chung Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01017_Lớp tín chỉ 2_K42	1	9	31.77	62.72	**4.47**
138	Đinh Quang Tuấn	Kỹ thuật các môn điền kinh Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01016_K41.3	5; 8; 11	1; 2; 3; 4; 6	25.17	74.55	**4.74**
139	Đinh Quang Tuấn	Kỹ thuật các môn điền kinh Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01016_ Lớp tín chỉ 9_K42	1	6; 7; 8; 9; 10	32.46	65.04	**4.58**
140	Đinh Quang Tuấn	Kỹ thuật các môn điền kinh Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01016_ Lớp tín chỉ 2_K42	2; 3; 5; 9; 10	1; 7; 19	37.52	58.67	**4.47**
141	Đinh Quang Tuấn	Kỹ thuật các môn điền kinh Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01016_K41.6	5; 9; 10; 12; 13	1; 2; 4	40.17	54.29	**4.40**
142	Đinh Quang Tuấn	Kỹ thuật các môn điền kinh Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01016_ Lớp tín chỉ 1_K42	19	5	36.73	52.97	**4.37**
143	Đinh Quang Tuấn	Lý luận và phương pháp GDTC Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01015_K41.3	3; 6; 7; 9; 14	1; 2; 5; 8; 10	35.34	64.66	**4.65**
144	Đinh Quang Tuấn	Lý luận và phương pháp GDTC Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01015_ Lớp tín chỉ 1_K42	5	1; 9; 15; 19	26.48	70.46	**4.61**
145	Đinh Quang Tuấn	Lý luận và phương pháp GDTC Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01015_ Lớp tín chỉ 3_K42	15; 17	2	44.60	51.69	**4.44**
146	Đinh Quang Tuấn	Lý luận và phương pháp GDTC Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	TTMKT_K42A2	10; 18	1	36.73	56.18	**4.40**
147	Đinh Quang Tuấn	Lý luận và phương pháp GDTC Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01015_K41.6	10	1	38.03	53.53	**4.39**
148	Đinh Quang Tuấn	Lý luận và phương pháp GDTC Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	MĐT(CLC)_K42	3	19	36.61	51.11	**4.17**
149	Đinh Quang Tuấn	Lý luận và phương pháp GDTC Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01015_ Lớp tín chỉ 14_K42	10; 14	1; 2; 4; 6	25.73	51.27	**3.83**
150	Đinh Quang Tuấn	Thể dục cơ bản Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01017_K41.9	2	17	30.24	65.84	**4.58**
151	Đinh Quang Tuấn	Võ thuật (Vovinam - Việt võ đạo) Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01020_K40.1	7	1; 2	27.84	72.16	**4.72**
152	Đinh Quang Tuấn	Võ thuật (Vovinam - Việt võ đạo) Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01020_K40.4	11; 17	19	40.95	58.47	**4.58**
153	Đinh Quang Tuấn	Võ thuật (Vovinam - Việt võ đạo) Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01020_K40.2	1; 6; 7; 9; 11	5; 8; 12; 13; 14	37.31	53.41	**4.41**
154	Đinh Quang Tuấn	Võ thuật (Vovinam - Việt võ đạo) Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01020_K40.3	2	8; 15; 19	46.09	48.20	**4.40**
155	Đinh Quang Tuấn	Võ thuật (Vovinam - Việt võ đạo) Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01020_K40.5	4; 6; 7; 17	1	46.72	46.88	**4.34**
156	Đinh Quang Tuấn	Võ thuật (Vovinam - Việt võ đạo) Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01020_K40.6	11	3	47.79	43.37	**4.34**
157	Đỗ Thị Huyền Trang	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005_ Lớp tín chỉ 13_K42	7	2	25.68	71.37	**4.68**
158	Đỗ Thị Huyền Trang	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005_K41.20	1; 2; 16; 17; 18	3; 4; 5; 6; 7	41.26	58.74	**4.59**
159	Đỗ Thị Huyền Trang	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005_K41.6	6; 9	1	29.68	63.60	**4.46**
160	Đỗ Thị Huyền Trang	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005_K41.9	1; 2; 8; 17; 19	10; 11; 18	46.96	46.56	**4.30**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
161	Hà Sỹ Nguyên	Kỹ thuật bóng chuyền Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01018_K40.5	13; 14; 16	3	27.50	72.50	**4.73**
162	Hà Sỹ Nguyên	Kỹ thuật bóng chuyền Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01018_K40.2	2; 8; 10; 12	5; 7; 13	13.08	81.66	**4.71**
163	Hà Sỹ Nguyên	Kỹ thuật bóng chuyền Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01018_K40.4	9; 10; 11	19	37.09	60.15	**4.57**
164	Hà Sỹ Nguyên	Kỹ thuật bóng chuyền Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01018_K40.1	8; 9; 16	1	37.15	57.89	**4.51**
165	Hà Sỹ Nguyên	Kỹ thuật bóng chuyền Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01018_K40.6	16	2; 6; 7; 8; 9	46.50	46.36	**4.38**
166	Hà Sỹ Nguyên	Kỹ thuật bóng chuyền Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01018_K40.3	3; 4; 5; 14	11	44.25	47.64	**4.32**
167	Hà Sỹ Nguyên	Kỹ thuật các môn điền kinh Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01016_K41.4	12	1; 2; 3; 4; 5	28.34	68.69	**4.60**
168	Hà Sỹ Nguyên	Kỹ thuật các môn điền kinh Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01016_K41.7	11	17	32.27	64.88	**4.57**
169	Hà Sỹ Nguyên	Kỹ thuật các môn điền kinh Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01016_ Lớp tín chỉ 8_K42	14	18	36.09	58.52	**4.44**
170	Hà Sỹ Nguyên	Lý luận và phương pháp GDTC Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01015_ Lớp tín chỉ 10_K42	2; 3	1; 5; 6; 7; 9	18.91	80.84	**4.81**
171	Hà Sỹ Nguyên	Lý luận và phương pháp GDTC Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	KT&QL(CLC)_K42	1	2; 4; 5; 6; 7	18.50	78.31	**4.69**
172	Hà Sỹ Nguyên	Lý luận và phương pháp GDTC Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01015_ Lớp tín chỉ 9_K42	5	1; 2; 4; 6; 11	30.35	67.86	**4.66**
173	Hà Sỹ Nguyên	Lý luận và phương pháp GDTC Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01015_K41.4	18	17	23.60	69.61	**4.61**
174	Hà Sỹ Nguyên	Lý luận và phương pháp GDTC Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01015_K41.1	3; 10	4; 5; 6; 7; 11	27.80	67.75	**4.60**
175	Hà Sỹ Nguyên	Lý luận và phương pháp GDTC Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01015_ Lớp tín chỉ 13_K42	13	1; 2	30.29	64.65	**4.56**
176	Hà Sỹ Nguyên	Lý luận và phương pháp GDTC Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01015_ Lớp tín chỉ 2_K42	12	1	37.58	59.49	**4.54**
177	Hà Sỹ Nguyên	Lý luận và phương pháp GDTC Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01015_ Lớp tín chỉ 4_K42	8	1	34.24	61.80	**4.53**
178	Hà Sỹ Nguyên	Lý luận và phương pháp GDTC Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01015_ Lớp tín chỉ 15_K42	14	6	26.40	65.37	**4.52**
179	Hà Sỹ Nguyên	Lý luận và phương pháp GDTC Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01015_K41.2	2; 8; 12; 19	5; 11; 14; 16; 17	37.35	56.96	**4.50**
180	Hà Sỹ Nguyên	Lý luận và phương pháp GDTC Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01015_ Lớp tín chỉ 5_K42	18; 19	4	26.26	67.51	**4.50**
181	Hà Sỹ Nguyên	Lý luận và phương pháp GDTC Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01015_ Lớp tín chỉ 6_K42	9; 19	2; 4; 6; 7	25.11	66.85	**4.49**
182	Hà Sỹ Nguyên	Lý luận và phương pháp GDTC Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01015_K41.5	5; 12	6; 7; 11	40.30	54.19	**4.42**
183	Hà Sỹ Nguyên	Lý luận và phương pháp GDTC Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01015_K41.7	8	1; 17	45.06	49.60	**4.40**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
184	Hà Sỹ Nguyên	Lý luận và phương pháp GDTC Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01015_ Lớp tín chỉ 12_K42	15; 16; 18	1; 6; 7	29.25	62.65	**4.39**
185	Hà Sỹ Nguyên	Lý luận và phương pháp GDTC Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	TTMKT_K42A1	5	6	42.47	50.80	**4.39**
186	Hà Sỹ Nguyên	Lý luận và phương pháp GDTC Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01015_ Lớp tín chỉ 7_K42	5; 8	1	32.94	58.67	**4.38**
187	Hà Sỹ Nguyên	Lý luận và phương pháp GDTC Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01015_ Lớp tín chỉ 11_K42	12; 13; 15; 16	1; 8	32.67	57.70	**4.29**
188	Hà Sỹ Nguyên	Lý luận và phương pháp GDTC Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	QHQT&TTTC(CLC) _K42	8; 9; 11; 19	14; 17	43.90	46.41	**4.27**
189	Hà Sỹ Nguyên	Lý luận và phương pháp GDTC Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01015_ Lớp tín chỉ 8_K42	19	6	42.46	45.67	**4.25**
190	Hà Sỹ Nguyên	Lý luận và phương pháp GDTC Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	TH(CLC)_K42	13	1	27.32	55.26	**4.14**
191	Hà Sỹ Nguyên	Thể dục cơ bản Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01017_K41.2	5	7; 9	23.88	73.76	**4.68**
192	Hà Sỹ Nguyên	Thể dục cơ bản Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01017_K41.6	4; 15	8; 9; 12; 17	35.38	62.57	**4.57**
193	Hà Sỹ Nguyên	Thể dục cơ bản Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01017_K41.10	3; 4; 6; 8; 10	1; 2; 5; 7; 9	30.04	63.71	**4.53**
194	Hà Sỹ Nguyên	Thể dục cơ bản Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01017_K41.1	11	2; 14	35.28	59.65	**4.47**
195	Hà Sỹ Nguyên	Thể dục cơ bản Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01017_K41.8	2; 4	13; 18; 19	36.84	53.16	**4.25**
196	Hoàng Anh	Phương pháp NCKHXH và nhân văn Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	TG10004_Lớp tín chỉ 2_K42	18	9	28.95	66.76	**4.58**
197	Lê Cẩm Nhung	Aerobic Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01021_K40.2	5; 14; 15; 17	1	38.78	56.89	**4.53**
198	Lê Cẩm Nhung	Aerobic Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01021_K40.1	7; 9; 19	1	34.67	60.53	**4.50**
199	Lê Cẩm Nhung	Aerobic Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01021_K40.6	9; 10	6	50.46	49.40	**4.49**
200	Lê Cẩm Nhung	Aerobic Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01021_K40.4	3; 15	14	46.40	51.40	**4.49**
201	Lê Cẩm Nhung	Aerobic Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01021_K40.3	13	1; 5	40.66	51.41	**4.38**
202	Lê Cẩm Nhung	Aerobic Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01021_K40.5	11	7; 16	53.93	31.74	**4.13**
203	Lê Cẩm Nhung	Kỹ thuật các môn điền kinh Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01016_ Lớp tín chỉ 12_K42	12	1	24.01	73.68	**4.67**
204	Lê Cẩm Nhung	Kỹ thuật các môn điền kinh Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01016_ Lớp tín chỉ 5_K42	3	1; 14	24.64	72.12	**4.65**
205	Lê Cẩm Nhung	Kỹ thuật các môn điền kinh Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01016_K41.1	5; 7; 9; 11; 13	1; 2	29.70	67.92	**4.61**
206	Lê Cẩm Nhung	Kỹ thuật các môn điền kinh Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01016_ Lớp tín chỉ 7_K42	9; 10; 11	5; 16; 18	37.74	59.25	**4.56**
207	Lê Cẩm Nhung	Kỹ thuật các môn điền kinh Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01016_K41.2	18; 19	6; 7; 11; 12; 13	37.49	59.03	**4.52**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
208	Lê Cẩm Nhung	Kỹ thuật các môn điền kinh Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01016_K41.9	8; 18; 19	2	38.84	56.26	**4.50**
209	Lê Cẩm Nhung	Kỹ thuật các môn điền kinh Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01016_ Lớp tín chỉ 4_K42	4; 5	2; 6; 12; 13; 16	45.88	47.60	**4.32**
210	Lê Cẩm Nhung	Kỹ thuật các môn điền kinh Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01016_ Lớp tín chỉ 11_K42	6; 7; 8	1	35.31	48.71	**4.14**
211	Lê Cẩm Nhung	Thể dục cơ bản Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01017_K41.3	2	7; 9; 10; 13; 17	27.53	69.70	**4.64**
212	Lê Cẩm Nhung	Thể dục cơ bản Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01017_K41.4	12; 13	1	40.49	59.34	**4.59**
213	Lê Cẩm Nhung	Thể dục cơ bản Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01017_K41.11	15; 18; 19	1	34.32	57.35	**4.47**
214	Lê Khánh Lộc	Đường lối QP và an ninh của ĐCSVN Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01015_ Lớp tín chỉ 10_K42	8	12	26.47	67.46	**4.55**
215	Lê Khánh Lộc	Đường lối QP và an ninh của ĐCSVN Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01015_ Lớp tín chỉ 3_K42	14	6	27.32	67.17	**4.55**
216	Lê Khánh Lộc	Quân sự chung Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01017_Lớp tín chỉ 3_K42	3	1	25.42	70.95	**4.63**
217	Lê Quốc Bang	Đường lối QP và an ninh của ĐCSVN Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01015_ Lớp tín chỉ 4_K42	16	1; 2	29.11	63.16	**4.40**
218	Lê Thành Khôi	Phương pháp NCKHXH và nhân văn Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	TG01004_K41.5	2; 3; 5; 7; 10	8; 9	38.38	59.18	**4.57**
219	Lê Thành Khôi	Phương pháp NCKHXH và nhân văn Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	TG01004.1	5; 19	10	43.69	47.62	**4.36**
220	Lê Thành Khôi	Phương pháp NCKHXH và nhân văn Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	TG01004_K41.2	1; 2; 3; 4; 5	1; 2; 3; 4; 5	50.00	45.24	**4.31**
221	Lê Thế Quân	Kỹ thuật bóng rổ Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01019_K40.3	8; 9; 10; 14; 15	1; 3; 5	29.05	67.11	**4.57**
222	Lê Thế Quân	Kỹ thuật bóng rổ Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01019_K40.6	4	7	38.67	56.75	**4.52**
223	Lê Thế Quân	Kỹ thuật bóng rổ Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01019_K40.4	18	1	49.24	44.82	**4.34**
224	Lê Thế Quân	Kỹ thuật bóng rổ Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01019_K40.1	2	7; 9; 11; 12	37.93	51.36	**4.34**
225	Lê Thế Quân	Kỹ thuật bóng rổ Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01019_K40.2	4	1; 2; 3; 5; 6	43.65	47.21	**4.26**
226	Lê Thế Quân	Kỹ thuật bóng rổ Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01019_K40.5	1	3	41.80	46.28	**4.22**
227	Lê Thế Quân	Kỹ thuật các môn điền kinh Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01016_ Lớp tín chỉ 6_K42	9; 11	1	37.04	59.31	**4.51**
228	Lê Thế Quân	Kỹ thuật các môn điền kinh Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01016_ Lớp tín chỉ 13_K42	19	1; 7; 11	30.32	62.93	**4.49**
229	Lê Thế Quân	Kỹ thuật các môn điền kinh Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01016_K41.8	5	1	46.72	50.61	**4.45**
230	Lê Thế Quân	Kỹ thuật các môn điền kinh Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01016_ Lớp tín chỉ 10_K42	9	1; 2; 5	28.71	60.45	**4.31**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
231	Lê Thế Quân	Kỹ thuật các môn điền kinh Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01016_K41.5	17; 19	1; 2; 6	47.57	43.59	**4.26**
232	Lê Thế Quân	Kỹ thuật các môn điền kinh Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01016_K41.10	7; 8	1	31.98	49.39	**4.22**
233	Lê Thế Quân	Kỹ thuật các môn điền kinh Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01016_ Lớp tín chỉ 3_K42	10	1; 2	40.61	45.96	**4.16**
234	Lê Thế Quân	Thể dục cơ bản Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01017_K41.7	8	1; 2; 3; 4; 13	38.24	57.57	**4.52**
235	Lê Thế Quân	Thể dục cơ bản Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01017.1	2; 3	7; 10; 15; 17	44.74	51.83	**4.45**
236	Lê Thế Quân	Thể dục cơ bản Số tín: 1	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01017_K41.5	19	1	33.80	59.60	**4.44**
237	Lê Thị Anh	Phương pháp NCKHXH và nhân văn Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	TG01004_K41.3	18	8; 10	41.72	55.26	**4.49**
238	Lê Thị Anh	Phương pháp NCKHXH và nhân văn Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	TG10004_Lớp tín chỉ 1_K42	4	1; 6	25.72	63.76	**4.35**
239	Lê Thị Anh	Phương pháp NCKHXH và nhân văn Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	TG01004.5	7	2; 3; 5; 15	47.07	43.40	**4.30**
240	Lê Thị Anh	Phương pháp NCKHXH và nhân văn Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	TG01004_K41.6	13; 14; 15; 17; 19	1	47.78	42.52	**4.28**
241	Lê Văn Hiếu	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005_ Lớp tín chỉ 12_K42	14	1	27.33	68.83	**4.57**
242	Lê Văn Hiếu	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005_ Lớp tín chỉ 8_K42	2; 3; 4; 5; 6	1; 7; 8; 9; 10	26.32	68.68	**4.54**
243	Lê Văn Hiếu	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005_K41.7	1; 2; 3; 4; 5	1; 2; 3; 4; 5	30.43	65.22	**4.52**
244	Lê Văn Hiếu	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005_K41.15	15; 16	1; 2; 3; 4; 5	17.85	73.46	**4.52**
245	Lê Văn Hiếu	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005_K41.5	1; 3; 5; 6; 8	2; 4; 7; 9; 11	31.58	62.50	**4.48**
246	Lê Văn Hiếu	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005._K40.2	18	2	34.93	52.87	**4.22**
247	Lê Văn Hiếu	Toán kinh tế Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01010_K41.2	7	5	24.76	71.54	**4.68**
248	Lê Văn Hiếu	Toán kinh tế Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC51002_K41.3	3	13	24.83	68.99	**4.60**
249	Lê Văn Hiếu	Toán kinh tế Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01010_K41.1	10; 12	3	29.30	65.08	**4.57**
250	Lữ Đăng Nhạc	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005_K41.3	1; 2; 3; 4; 5	1; 2; 3; 4; 5	15.38	84.62	**4.85**
251	Lữ Đăng Nhạc	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005._K40.3	2; 15; 17; 18; 19	5; 8	37.08	62.92	**4.63**
252	Lữ Đăng Nhạc	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005_ Lớp tín chỉ 7_K42	2; 3; 5; 6; 7	1; 4	33.92	61.11	**4.56**
253	Lữ Đăng Nhạc	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005_K41.17	3; 18	1; 2	40.21	57.68	**4.55**
254	Lữ Đăng Nhạc	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005_K41.22	19	5; 15	31.97	62.18	**4.54**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
255	Lữ Đăng Nhạc	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005_ Lớp tín chỉ 3_K42	5	6; 13	35.16	56.21	**4.39**
256	Lữ Đăng Nhạc	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC51003_K41.33	1; 2; 3; 4; 5	1; 2; 3; 4; 5	45.83	50.00	**4.38**
257	Lữ Đăng Nhạc	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005_K41.29	9	1	44.41	46.05	**4.34**
258	Lữ Đăng Nhạc	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005_K41.25	19	1	45.75	45.14	**4.32**
259	Lữ Đăng Nhạc	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005_ Lớp tín chỉ 11_K42	6; 7; 9; 15	1; 2; 3; 5; 11	35.83	55.06	**4.30**
260	Lữ Đăng Nhạc	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005_K41.12	1; 2	3; 4; 6; 8; 12	29.93	57.24	**4.25**
261	Lý Minh Hằng	Lý luận dạy học đại học Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	TG03001.1	1; 2	8; 10	32.31	61.55	**4.48**
262	Lý Minh Hằng	Tâm lý học xã hội Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	TG51003_K41.3	1; 3; 4; 6; 8	2; 5; 7; 10; 11	34.63	63.62	**4.58**
263	Lý Minh Hằng	Tâm lý học xã hội Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	TG01007_K41.1	12; 13; 14	1	33.91	61.80	**4.55**
264	Nguyễn Văn Luân	Đường lối QP và an ninh của ĐCSVN Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01015_ Lớp tín chỉ 5_K42	12	5; 6	28.01	67.87	**4.57**
265	Nguyễn Văn Luân	Đường lối QP và an ninh của ĐCSVN Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	MĐT(CLC)_K42;QHQT&TTTC(CLC)_K42;KT&QL(CLC)_K42	13	6	32.79	60.56	**4.42**
266	Nguyễn Văn Luân	Đường lối QP và an ninh của ĐCSVN Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01015_ Lớp tín chỉ 9_K42	14	1	38.54	54.75	**4.38**
267	Nguyễn Văn Luân	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01018_K41.17	15	1	26.00	72.80	**4.72**
268	Nguyễn Văn Luân	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01018_K41.22	15; 16	3; 4; 19	27.25	71.02	**4.67**
269	Nguyễn Văn Luân	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01018_K41.2	5; 11; 15; 17; 19	2	28.12	70.38	**4.66**
270	Nguyễn Văn Luân	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01018_K41.12	9; 19	1; 2	23.28	73.28	**4.63**
271	Nguyễn Văn Luân	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01018_K41.8	1	8; 17	21.96	74.27	**4.63**
272	Nguyễn Văn Luân	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01018_K41.20	10	16	31.79	66.18	**4.62**
273	Nguyễn Văn Luân	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01018_K41.9	18	4	30.14	66.27	**4.58**
274	Nguyễn Văn Luân	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01018_K41.16	13	1	24.31	70.00	**4.57**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
275	Nguyễn Văn Luân	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01018_K41.14	3	10; 17	33.68	61.14	**4.49**
276	Nguyễn Văn Luân	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01018_K41.4	1	6; 7; 9; 10; 11	24.27	66.94	**4.45**
277	Nguyễn Văn Luân	Quân sự chung Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01017_Lớp tín chỉ 5_K42	12	1	32.38	59.81	**4.41**
278	Phạm Văn Bằng	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005_K41.2	1; 2; 3; 4; 5	6; 7; 8; 11	26.54	73.46	**4.73**
279	Phạm Văn Bằng	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC51003_K41.31	7; 9; 15; 16; 17	14; 18	29.90	68.66	**4.67**
280	Phạm Văn Bằng	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005_K41.24	1; 3; 6; 8; 9	2; 4; 5; 7; 10	31.03	68.06	**4.67**
281	Phạm Văn Bằng	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005_ Lớp tín chỉ 5_K42	11; 15; 17	6; 18	29.90	65.55	**4.52**
282	Phạm Văn Bằng	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005_ Lớp tín chỉ 10_K42	5; 15	10; 14; 19	28.54	61.94	**4.45**
283	Phạm Văn Bằng	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005_K41.28	3; 5; 13	1; 2; 7; 8; 9	47.58	48.42	**4.44**
284	Phạm Văn Bằng	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005_K41.11	2; 4; 5; 6; 8	1; 3; 7; 10; 13	30.95	61.05	**4.37**
285	Phạm Văn Bằng	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005._K40.1	8	2; 3; 4; 5; 6	53.78	41.42	**4.37**
286	Phạm Văn Bằng	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005_ Lớp tín chỉ 2_K42	1; 2; 3; 4; 5	1; 2; 3; 4; 5	20.00	64.00	**4.24**
287	Phạm Văn Bằng	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005_K41.14	7; 8; 10; 11; 12	1; 2; 3; 4; 5	41.47	46.53	**4.11**
288	Phạm Văn Bôn	Đường lối QP và an ninh của ĐCSVN Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01015_ Lớp tín chỉ 12_K42	9; 10; 15; 18; 19	1	30.03	63.66	**4.48**
289	Phạm Văn Bôn	Đường lối QP và an ninh của ĐCSVN Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01015_ Lớp tín chỉ 7_K42	19	1	29.19	63.42	**4.47**
290	Phạm Văn Bôn	Đường lối QP và an ninh của ĐCSVN Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01015_ Lớp tín chỉ 2_K42	3; 12; 15	6	33.31	60.32	**4.43**
291	Phạm Văn Bôn	Đường lối QP và an ninh của ĐCSVN Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	TH(CLC)_K42;TTMKT (CLC)_K42A1;TTMKT (CLC)_K42A2	13	6; 7	26.07	62.62	**4.36**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
292	Phạm Văn Bôn	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01018_K41.19	3; 4; 8; 9; 10	1	33.58	65.56	**4.63**
293	Phạm Văn Bôn	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01018_K41.6	15; 17	1; 18	24.99	71.54	**4.61**
294	Phạm Văn Bôn	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01018_K41.7	12; 15	4; 5; 6; 8; 9	29.00	67.73	**4.61**
295	Phạm Văn Bôn	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01018_K41.10	1	11	27.81	69.04	**4.60**
296	Phạm Văn Bôn	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01018 1	13	1	37.05	60.02	**4.55**
297	Phạm Văn Bôn	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01018_K41.21	1	6; 7	40.23	57.39	**4.55**
298	Phạm Văn Bôn	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01018_K41.3	13	6; 14	24.78	68.72	**4.54**
299	Phạm Văn Bôn	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01018_K41.15	2	6	40.76	57.14	**4.53**
300	Phạm Văn Bôn	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01018_K41.1	2	6; 7; 16	27.35	66.80	**4.52**
301	Phạm Văn Bôn	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01018_K41.13	1	3	36.30	59.71	**4.50**
302	Phạm Văn Bôn	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01018 4	10	4	35.66	56.64	**4.44**
303	Phạm Văn Bôn	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01018 2	2	7	44.99	51.64	**4.43**
304	Phạm Văn Bôn	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01018_K41.18	14	2; 4	34.76	58.22	**4.42**
305	Phạm Văn Bôn	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01018 5	17; 18	14	26.40	64.88	**4.41**
306	Phạm Văn Bôn	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01018_K41.11	1	18	34.91	56.59	**4.38**
307	Phạm Văn Bôn	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01018 3	9; 15	2	45.14	45.52	**4.33**
308	Phạm Văn Bôn	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01018_K41.5	10	15	32.11	55.65	**4.23**
309	Phạm Văn Bôn	Quân sự chung Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01017_K41.1	3	1; 2; 4; 5; 8	29.72	65.59	**4.58**
310	Phạm Văn Bôn	Quân sự chung Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01017_Lớp tín chỉ 1_K42	12	5	24.48	69.56	**4.52**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
311	Phạm Văn Điềm	Đường lối QP và an ninh của ĐCSVN Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01015_ Lớp tín chỉ 6_K42	10; 13	1	40.20	50.79	**4.28**
312	Phạm Văn Điềm	Đường lối QP và an ninh của ĐCSVN Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01015_ Lớp tín chỉ 8_K42	15	1	41.71	41.81	**4.05**
313	Phạm Văn Điềm	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QA01018_K41.24	7; 12; 13; 16	4; 5	38.60	56.05	**4.44**
314	Phan Thị Thanh Hải	Phương pháp NCKHXH và nhân văn Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	TG01004.2	9; 16	5; 14; 15; 17	31.31	64.16	**4.54**
315	Phan Thị Thanh Hải	Phương pháp NCKHXH và nhân văn Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	TG01004.3	12; 13; 16; 17	1	40.42	51.37	**4.39**
316	Phan Thị Thanh Hải	Phương pháp NCKHXH và nhân văn Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	TG01004_K41.7	2; 9; 11; 18; 19	16	53.79	35.37	**4.15**
317	Phan Thị Thanh Hải	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	KT&QL(CLC)_K42	15; 16	1; 11; 13; 18	21.64	77.78	**4.77**
318	Trần Thị Minh Ngọc	Tâm lý học đại cương Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	TG01006_K41.3	14	9	21.73	73.17	**4.68**
319	Trần Thị Minh Ngọc	Tâm lý học đại cương Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	TG01006_K41.1	3; 5	10; 11; 14	32.53	63.26	**4.55**
320	Trần Thị Minh Ngọc	Tâm lý học đại cương Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	TG01006_K41.4	11	1; 6	30.43	64.64	**4.53**
321	Trần Thị Thu Hiền	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005_K41.13	9	11	24.93	73.68	**4.72**
322	Trần Thị Thu Hiền	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC51003_K41.30	1; 2; 3	5; 10; 11; 12; 13	28.07	71.27	**4.69**
323	Trần Thị Thu Hiền	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005_K41.23	1; 2; 3; 4; 5	18; 19	36.65	63.35	**4.63**
324	Trần Thị Thu Hiền	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005_ Lớp tín chỉ 6_K42	1; 2	10; 14	20.30	69.92	**4.60**
325	Trần Thị Thu Hiền	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005_K41.21	3; 5; 10; 17; 18	7; 11	23.31	68.98	**4.58**
326	Trần Thị Thu Hiền	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005_K41.10	1; 2; 3; 4; 5	1; 2; 3; 4; 5	42.86	57.14	**4.57**
327	Trần Thị Thu Hiền	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005_ Lớp tín chỉ 1_K42	8; 9; 12	1	41.09	55.06	**4.51**
328	Trần Thị Thu Hiền	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	QHQT&TTTC(CLC) _K42 (lớp 1)	10; 11; 12; 13; 14	1; 2; 3; 4; 5	31.08	64.16	**4.50**
329	Trần Thị Thu Hiền	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005_K41.1	1; 2; 5; 7; 8	3; 4; 6; 9; 11	22.53	63.79	**4.42**
330	Trần Thị Thu Hiền	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC51003_K41.32	10; 11	1; 2; 3; 4; 5	29.61	57.89	**4.37**
331	Trần Văn Gia	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005_ Lớp tín chỉ 9_K42	1; 2; 3; 4; 5	1; 2; 3; 4; 5	35.00	65.00	**4.65**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
332	Trần Văn Gia	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005_K41.19	3; 12; 18	1; 2; 4	26.47	70.12	**4.63**
333	Trần Văn Gia	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005_K41.18	9	1	44.66	47.82	**4.37**
334	Trần Văn Gia	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005_K41.8	6; 7; 8; 9; 10	1; 2; 3; 4; 5	45.14	43.32	**4.32**
335	Trần Văn Gia	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005_K41.26	7; 8; 9	2; 4	76.08	19.38	**4.12**
336	Trần Văn Gia	Tin học ứng dụng Số tín: 3	Giáo dục ĐC & NVSP	ĐC01005_ Lớp tín chỉ 4_K42	19	1	64.21	16.21	**3.77**
337	Vũ Thùy Hương	Tâm lý học đại cương Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	TG01006_K41.2	3	10; 11; 19	31.32	61.21	**4.46**
338	Vũ Thùy Hương	Tâm lý học đại cương Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	QHQT&TTTC(CLC)_K42	11; 12; 13; 14; 15	2; 4; 5	29.55	58.97	**4.25**
339	Vũ Thùy Hương	Tâm lý học xã hội Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	TG01007_K41.2	8; 10; 18	4	36.00	61.47	**4.55**
340	Vũ Thùy Hương	Tâm lý học xã hội Số tín: 2	Giáo dục ĐC & NVSP	TG01007_K41.4	3; 16	1; 2; 9	52.14	41.31	**4.35**
341	Bùi Minh Thủy	Kinh tế lượng Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT&QL_K39	12; 17	1; 11	45.72	46.34	**4.34**
342	Bùi Minh Thủy	Nguyên lý kế toán Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT02406.2	8; 10; 12; 14; 16	1; 3; 5; 9; 18	33.93	61.81	**4.51**
343	Bùi Minh Thủy	Nguyên lý kế toán Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT02406.1	3	2; 7; 14; 18	52.73	44.74	**4.42**
344	Bùi Minh Thủy	Nguyên lý kế toán Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT02406.3	14; 15	7	44.21	44.98	**4.23**
345	Bùi Minh Thủy	Quản trị tài chính doanh nghiệp Số tín: 3	Kinh tế chính trị	QLKT_39A2	12; 13; 14; 16	8; 19	37.83	59.65	**4.57**
346	Bùi Minh Thủy	Quản trị tài chính doanh nghiệp Số tín: 3	Kinh tế chính trị	QLKT_39A1	16	12	42.95	51.10	**4.42**
347	Bùi Thị Tiến	Kinh tế công cộng Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT56008_K40.1	1	5; 6; 9; 10; 11	26.44	72.53	**4.71**
348	Bùi Thị Tiến	Kinh tế công cộng Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT02409.2	15	6; 10; 18; 19	31.01	63.16	**4.55**
349	Bùi Thị Tiến	Kinh tế công cộng Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT02409.1	2; 6; 8; 12; 14	1; 11	39.14	58.66	**4.52**
350	Bùi Thị Tiến	Kinh tế vi mô Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT02401_K41.1	12; 14; 15; 17; 19	8	38.86	55.52	**4.47**
351	Bùi Thị Tiến	Lý thuyết tài chính tiền tệ Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT02407.3	1; 3; 5; 7; 9	2; 4	36.84	60.87	**4.54**
352	Bùi Thị Tiến	Lý thuyết tài chính tiền tệ Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT02407.2	19	1; 5; 13	42.44	53.86	**4.50**
353	Bùi Thị Tiến	Lý thuyết tài chính tiền tệ Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT02407.1	7; 13	3; 16; 17	54.68	42.79	**4.40**
354	Bùi Thị Tiến	Quản trị rủi ro tài chính Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT&QL_K39	7	5	47.17	46.88	**4.37**
355	Đào Anh Quân	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Số tín: 2	Kinh tế chính trị	KT01011_K41.5	6	5; 13	44.95	50.53	**4.46**
356	Đào Anh Quân	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT01001_ Lớp tín chỉ 5_K42	14; 15	1	36.05	56.52	**4.35**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
357	Đào Anh Quân	Kinh tế chính trị thời kỳ quá độ ở Việt Nam (II) Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KTCT_K39	7; 8	1; 5	40.26	48.51	**4.35**
358	Đinh Thu Hà	Kinh tế học Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT02701_K41.1	10	5; 16	31.50	60.97	**4.44**
359	Đinh Thu Hà	Kinh tế vi mô Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT56001_K41.1	2	4; 7; 16; 18	25.06	73.11	**4.71**
360	Đinh Thu Hà	Kinh tế vi mô Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT02401_K41.2	1; 2; 3; 5; 7	16	26.32	69.44	**4.62**
361	Đồng Văn Phường	Quản lý kinh tế Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KTCT_K39	11; 17	1	32.83	54.76	**4.37**
362	Dương Ngọc Anh	Kinh tế quốc tế Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT02404.2	2; 12; 16; 19	4; 7; 10; 11	40.27	54.23	**4.49**
363	Dương Ngọc Anh	Kinh tế quốc tế Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT02404.1	19	11	43.94	50.11	**4.44**
364	Dương Ngọc Anh	Marketing lý thuyết Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KTCT_K39	3; 6; 7; 10; 11	19	38.35	42.71	**4.14**
365	Dương Ngọc Anh	Marketing lý thuyết Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT02408.1	18	17	43.07	46.19	**4.27**
366	Dương Ngọc Anh	Tiếng Anh chuyên ngành 2 Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT56012_K40.1	1; 2; 9; 10; 11	3; 4; 5; 6; 7	22.21	77.54	**4.77**
367	Lê Thị Hiên	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Số tín: 2	Kinh tế chính trị	KT01011_K41.4	2; 9; 18	17	39.82	57.55	**4.51**
368	Lê Thị Hiên	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT01001_ Lớp tín chỉ 1_K42	4; 13; 15	1; 7; 9; 10; 17	20.52	76.95	**4.69**
369	Lê Thị Hiên	Quản lý rủi ro và khủng hoảng Số tín: 3	Kinh tế chính trị	QLKT_39A1	13	1	48.59	51.22	**4.51**
370	Lê Thị Hiên	Quản lý rủi ro và khủng hoảng Số tín: 3	Kinh tế chính trị	QLKT_39A2	12	16	42.21	45.79	**4.27**
371	Ngô Thị Thu Hà	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Số tín: 2	Kinh tế chính trị	KT01011_K41.8	3	7	41.03	52.14	**4.40**
372	Ngô Thị Thu Hà	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT01001_ Lớp tín chỉ 2_K42	17	9	23.71	69.08	**4.53**
373	Ngô Thị Thu Hà	Lịch sử các học thuyết kinh tế thế kỷ XX Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT02703.1	6	1; 5	39.74	52.37	**4.39**
374	Nguyễn Bảo Thư	Quản trị nhân lực Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KTCT_K39	9	16; 17; 18	47.97	44.06	**4.33**
375	Nguyễn Bảo Thư	Quản trị nhân lực và quản trị chất lượng sản phẩm Số tín: 3	Kinh tế chính trị	QLKT_39A1	4; 13	7	43.44	54.16	**4.52**
376	Nguyễn Bảo Thư	Quản trị nhân lực và quản trị chất lượng sản phẩm Số tín: 3	Kinh tế chính trị	QLKT_39A2	7; 16	1; 10	36.73	54.61	**4.44**
377	Nguyễn Bích Diệp	Kinh doanh điện tử Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT56003_K40.1	1; 2; 3; 4; 5	1; 2; 3; 4; 5	16.67	83.33	**4.83**
378	Nguyễn Bích Diệp	Phân tích hoạt động kinh doanh Số tín: 3	Kinh tế chính trị	QLKT_39A1	7	1	48.80	42.68	**4.32**
379	Nguyễn Bích Diệp	Phân tích hoạt động kinh doanh Số tín: 3	Kinh tế chính trị	QLKT_39A2	8	1; 2	42.43	37.06	**4.01**
380	Nguyễn Minh Nguyệt	Địa lý kinh tế Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT02802_K41.1	13	2	21.28	74.50	**4.67**
381	Nguyễn Minh Nguyệt	Khoa học quản lý Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT02419.1	10; 12; 13	1; 2; 4; 6; 9	51.46	46.69	**4.45**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
382	Nguyễn Minh Nguyệt	Kinh tế môi trường Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT53001_K40.1	16	5	20.03	78.18	**4.75**
383	Nguyễn Minh Nguyệt	Kinh tế môi trường Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT53001_K41.1	3	1; 9; 19	31.58	62.57	**4.51**
384	Nguyễn Thị Khuyên	Khoa học quản lý Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT52001_K40.1	3; 5; 19	1; 2; 4; 6; 7	17.89	82.11	**4.82**
385	Nguyễn Thị Khuyên	Khoa học quản lý Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT52001_K41.1	2; 8; 12; 16	3	27.27	66.27	**4.50**
386	Nguyễn Thị Khuyên	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT01001_ Lớp tín chỉ 4_K42	4; 5; 12	7; 9; 10; 18	36.20	60.81	**4.53**
387	Nguyễn Thị Khuyên	Kinh tế chính trị Mác- Lênin Số tín: 3	Kinh tế chính trị	TTMKT_K42A1	19	7	42.72	55.08	**4.51**
388	Nguyễn Thị Khuyên	Quản lý kinh tế Số tín: 2	Kinh tế chính trị	KT02010_K41.2	8; 9; 15; 17; 19	1; 3; 4; 7; 13	30.26	66.23	**4.63**
389	Nguyễn Thị Khuyên	Quản lý kinh tế Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT02001_K41.2	1; 2	6; 9	33.16	64.53	**4.62**
390	Nguyễn Thị Khuyên	Quản lý kinh tế Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT02001.1	4; 5; 9	14; 17	29.00	66.07	**4.54**
391	Nguyễn Thị Khuyên	Quản trị chiến lược Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT&QL(CLC)_K39	1; 2; 6; 7; 8	3; 4; 5; 17; 19	17.60	70.96	**4.53**
392	Nguyễn Thị Khuyên	Quản trị chiến lược Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT&QL_K39	2; 4; 5	7; 13; 16	42.40	50.84	**4.39**
393	Nguyễn Thị Khuyên	Quản trị chiến lược Số tín: 3	Kinh tế chính trị	QLKT_39A1	12	1	54.89	40.60	**4.36**
394	Nguyễn Thị Khuyên	Quản trị chiến lược Số tín: 3	Kinh tế chính trị	QLKT_39A2	10; 19	5; 16	43.66	45.22	**4.29**
395	Nguyễn Thị Kim Thu	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Số tín: 2	Kinh tế chính trị	KT01011_K41.2	5	11; 19	30.23	65.85	**4.57**
396	Nguyễn Thị Kim Thu	Kinh tế chính trị Mác- Lênin Số tín: 3	Kinh tế chính trị	TTMKT_K42A2	3; 5; 12; 15; 17	4; 6; 9; 19	27.05	68.79	**4.60**
397	Nguyễn Thị Kim Thu	Kinh tế chính trị Mác- Lênin Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT51001_K41.7	17	1	34.78	56.41	**4.47**
398	Phan Minh Đức	Marketing lý thuyết Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT02408.2	10	5	43.98	48.12	**4.37**
399	Phan Minh Đức	Marketing lý thuyết Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT02408.3	12; 15; 16	5	47.83	42.33	**4.28**
400	Phan Minh Đức	Nguyên lý Marketing Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT56009_K40.1	2; 10; 13; 15; 16	3; 5; 9; 11	18.92	78.57	**4.76**
401	Phan Minh Đức	Quản lý kinh tế Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT&QL_K39	4	1	36.64	55.51	**4.41**
402	Phan Minh Đức	Quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ Số tín: 3	Kinh tế chính trị	QLC_K39	19	5	36.33	41.94	**4.09**
403	Phan Minh Đức	Quản trị bán hàng Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT&QL_K39	3; 5; 14; 15	19	40.84	52.73	**4.42**
404	Phan Minh Đức	Quản trị chất lượng khu vực công Số tín: 3	Kinh tế chính trị	CT03114.1	12; 18; 19	1	42.87	46.60	**4.29**
405	Trần Thị Ngọc Minh	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Số tín: 2	Kinh tế chính trị	KT01011_K41.1	9	1; 2	60.35	38.95	**4.38**
406	Trần Thị Ngọc Minh	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT01001_ Lớp tín chỉ 6_K42	10	2; 5	20.89	77.57	**4.74**
407	Trần Thị Ngọc Minh	Kinh tế chính trị Mác- Lênin Số tín: 3	Kinh tế chính trị	TH(CLC)_K42	17	6	19.74	62.68	**4.22**
408	Trần Thị Ngọc Minh	Kinh tế chính trị thời kỳ quá độ ở Việt Nam (I) Số tín: 4	Kinh tế chính trị	KTCT_K39	1; 2; 3	11; 12; 16; 17	42.67	41.96	**4.20**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
409	Trần Thị Ngọc Minh	Lịch sử các học thuyết kinh tế Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT02418.1	2	3; 5	53.12	42.69	**4.38**
410	Trương Thị Hoàng Yến	Kinh tế phát triển Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT02410.1	2	8	42.84	50.58	**4.38**
411	Trương Thị Hoàng Yến	Phân tích chính sách kinh tế Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT&QL(CLC)_K39	1; 2; 6; 7; 8	3; 4; 5; 12; 13	13.53	81.77	**4.77**
412	Trương Thị Hoàng Yến	Phân tích và đầu tư chứng khoán Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT&QL_K39	5	11; 18	40.95	51.83	**4.41**
413	Vũ Việt Phương	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Số tín: 2	Kinh tế chính trị	KT01011_K41.3	10; 11	15	23.26	74.19	**4.71**
414	Vũ Việt Phương	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Số tín: 2	Kinh tế chính trị	KT01011_K41.6	8	17	32.27	62.47	**4.52**
415	Vũ Việt Phương	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Số tín: 3	Kinh tế chính trị	KT01001_ Lớp tín chỉ 3_K42	7	2; 14	38.79	57.42	**4.48**
416	Vũ Việt Phương	Kinh tế chính trị tư bản chủ nghĩa giai đoạn tự do cạnh tranh Số tín: 5	Kinh tế chính trị	KT03712.1	6; 7; 8	1; 11	37.15	53.87	**4.36**
417	Nguyễn Thành Long	Đảng lãnh đạo công cuộc đổi mới đất nước (1986-2016) Số tín: 3	Lịch sử Đảng	LSĐ_K39	2; 5; 6; 7; 15	4	18.42	81.58	**4.82**
418	Nguyễn Thành Long	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam Số tín: 2	Lịch sử Đảng	LS01002_ Lớp tín chỉ 2_K42	15	7	35.63	52.58	**4.22**
419	Nguyễn Thành Long	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam Số tín: 3	Lịch sử Đảng	LS01001_K41.3	4; 5; 14; 18	7; 8; 9; 11; 12	39.10	57.33	**4.50**
420	Nguyễn Thành Long	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam Số tín: 3	Lịch sử Đảng	LS51001_K41.8	15; 16; 17	1; 7; 19	41.64	51.13	**4.33**
421	Nguyễn Thành Long	Phương pháp giảng dạy Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Thực hành) Số tín: 3	Lịch sử Đảng	LSĐ_K39	3; 5; 10; 15; 16	1; 2; 4; 6; 7	14.91	83.33	**4.82**
422	Nguyễn Thị Hảo	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam Số tín: 2	Lịch sử Đảng	LS01002_ Lớp tín chỉ 4_K42	15	1; 6	28.83	67.73	**4.61**
423	Nguyễn Thị Hảo	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam Số tín: 2	Lịch sử Đảng	LS01002_K41.6	12; 13; 14; 15	1; 2; 3	46.38	49.78	**4.39**
424	Nguyễn Thị Hảo	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam Số tín: 3	Lịch sử Đảng	LS01001_K41.1	11; 14	2; 12	18.24	81.76	**4.82**
425	Nguyễn Thị Hảo	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam Số tín: 3	Lịch sử Đảng	MĐT(CLC)_K42	10; 15; 19	1; 5	26.56	62.44	**4.33**
426	Phạm Thị Kim Oanh	Khảo cổ học Số tín: 3	Lịch sử Đảng	LS02504.1	19	16	35.76	62.57	**4.61**
427	Phạm Thị Kim Oanh	Phương pháp nghiên cứu lịch sử đảng bộ địa phương Số tín: 3	Lịch sử Đảng	LSĐ_K39	9; 10	1; 2; 3; 4; 13	17.79	77.68	**4.73**
428	Vũ Ngọc Lương	Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên CNXH (1975 - 1986) Số tín: 3	Lịch sử Đảng	LSĐ_K39	1; 2; 3; 4; 5	1; 2; 3; 4; 5	10.71	89.29	**4.89**
429	Vũ Ngọc Lương	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam Số tín: 2	Lịch sử Đảng	LS01002_ Lớp tín chỉ 1_K42	10; 13	1; 2	29.73	64.79	**4.54**
430	Vũ Ngọc Lương	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam Số tín: 3	Lịch sử Đảng	LS51001_K41.7	8; 9; 10	1	41.29	54.04	**4.49**
431	Vũ Ngọc Lương	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam Số tín: 3	Lịch sử Đảng	LS01001_K41.4	4; 9; 10	6	38.90	51.92	**4.43**
432	Vũ Thị Duyên	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam Số tín: 2	Lịch sử Đảng	LS01002_ Lớp tín chỉ 3_K42	15; 18	7	27.21	69.31	**4.65**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
433	Vũ Thị Duyên	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam Số tín: 3	Lịch sử Đảng	LS01001_K41.2	13; 14; 15; 16; 17	1; 2; 3; 4; 5	20.61	76.05	**4.66**
434	Vũ Thị Duyên	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam Số tín: 3	Lịch sử Đảng	LS01001_K41.5	5; 10	1; 2	20.91	75.16	**4.66**
435	Vũ Thị Duyên	Phương pháp giảng dạy Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Lý thuyết) Số tín: 3	Lịch sử Đảng	LSĐ_K39	1; 3; 6; 7; 8	2; 4; 5; 9; 11	16.73	83.27	**4.83**
436	Chu Thị Bích Liên	Tiếng Anh học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01015_ Lớp tín chỉ 18_K42	1; 2; 3; 4; 6	5; 8; 9; 10; 11	27.03	72.55	**4.72**
437	Chu Thị Bích Liên	Tiếng Anh học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01015_ Lớp tín chỉ 29_K42	3	1	37.28	62.72	**4.63**
438	Chu Thị Bích Liên	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01017_K41.7	16	4	29.78	63.29	**4.51**
439	Chu Thị Bích Liên	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01017_K41.13	9; 10; 15; 16; 17	1; 2; 3	24.62	66.21	**4.44**
440	Đỗ Quang Khang	Nghe 1 Số tín: 2	Ngoại ngữ	NNA_K42_lớp 2	5; 6; 8; 9; 10	1; 2; 3; 4; 7	19.62	66.51	**4.25**
441	Đỗ Quang Khang	Ngữ âm - âm vị học Số tín: 3	Ngoại ngữ	NN02724_K41.2	6; 7; 19	1; 12	37.19	57.54	**4.50**
442	Đỗ Quang Khang	Tiếng Anh học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01015_ Lớp tín chỉ 5_K42	2; 3; 4; 5; 6	1	36.20	60.77	**4.52**
443	Đỗ Quang Khang	Tiếng Anh học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01015_ Lớp tín chỉ 12_K42	1; 2; 3; 4; 5	18; 19	35.79	58.65	**4.47**
444	Đỗ Quang Khang	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01017_K41.38	3	7; 10	40.66	58.16	**4.56**
445	Đỗ Quang Khang	Tiếng Anh nâng cao Số tín: 3	Ngoại ngữ	NN02709_K41.1	1; 2; 3; 6; 7	13; 15; 16	9.38	78.26	**4.44**
446	Dương Thị Hào	Tiếng Anh học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01015_ Lớp tín chỉ 10_K42	14	2; 3	34.90	64.96	**4.65**
447	Dương Thị Hào	Tiếng Anh học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01015_ Lớp tín chỉ 15_K42	3; 8; 16	11	48.72	46.02	**4.34**
448	Dương Thị Hào	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01017_K41.23	6; 10; 13; 17	4; 5; 14	38.38	60.72	**4.60**
449	Dương Thị Hào	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01017_K41.11	8	1	34.21	57.48	**4.33**
450	Dương Thị Thúy Hằng	Tiếng Anh học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01015_ Lớp tín chỉ 3_K42	3; 5; 6; 8; 10	1; 2; 4; 7; 9	23.68	76.32	**4.76**
451	Dương Thị Thúy Hằng	Tiếng Anh học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01015_ Lớp tín chỉ 17_K42	1	5	38.20	60.44	**4.59**
452	Dương Thị Thúy Hằng	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01017_K41.16	2; 3; 4; 5; 6	1	21.69	70.99	**4.54**
453	Dương Thị Thúy Hằng	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01017_K41.18	16; 17; 19	1; 2; 5; 6; 7	36.20	54.04	**4.30**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
454	Hoàng Thị Minh Ánh	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01017_K41.1	4; 6; 7; 8; 10	16	29.01	69.37	**4.67**
455	Hoàng Thị Minh Ánh	Văn học Anh - Mỹ Số tín: 3	Ngoại ngữ	NNA_K39	10	9; 14	42.25	52.49	**4.42**
456	Lê Ngọc Oanh	Tiếng Anh học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01015_ Lớp tín chỉ 11_K42	3	2; 16	33.80	54.99	**4.32**
457	Lê Ngọc Oanh	Tiếng Anh học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01015_ Lớp tín chỉ 14_K42	3; 4; 9; 10; 11	1; 2; 5; 6; 7	34.55	54.93	**4.24**
458	Lê Ngọc Oanh	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01017_K41.2	1; 2	3; 6; 7; 8; 9	41.18	58.51	**4.58**
459	Lê Ngọc Oanh	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01017_K41.27	7; 8	10	37.02	52.11	**4.35**
460	Lê Thị Phượng	Tiếng Anh học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01015_ Lớp tín chỉ 1_K42	4; 16	1; 2; 3; 5; 6	22.86	76.99	**4.77**
461	Lê Thị Phượng	Tiếng Anh học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01015_ Lớp tín chỉ 8_K42	18	1; 5; 11	20.24	77.19	**4.70**
462	Lê Thị Phượng	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01017_K41.20	4; 19	1; 2; 5; 8; 9	38.29	61.32	**4.61**
463	Lê Thị Phượng	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01017_K41.17	1; 2; 3; 4; 5	1; 2; 3; 4; 5	41.03	56.41	**4.49**
464	Lương Bá Phương	Dẫn luận ngôn ngữ Số tín: 3	Ngoại ngữ	NN02720_K41.2	2; 3; 4; 5; 6	1	35.65	61.29	**4.58**
465	Lương Bá Phương	Lý thuyết dịch Số tín: 3	Ngoại ngữ	NN02723.1	6; 9; 13; 14; 16	1; 2	49.85	45.41	**4.41**
466	Lương Bá Phương	Ngữ âm - âm vị học Số tín: 3	Ngoại ngữ	NN02724_K41.1	2	5; 6; 7; 8; 9	18.73	72.45	**4.58**
467	Nguyễn Hồng Thủy	Tiếng Trung học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01019_ Lớp tín chỉ 10_K42	3; 4; 5; 9; 13	1; 18; 19	38.66	61.13	**4.61**
468	Nguyễn Hồng Thủy	Tiếng Trung học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01019_ Lớp tín chỉ 5_K42	7	1; 2	40.55	52.99	**4.43**
469	Nguyễn Hồng Thủy	Tiếng Trung học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01021_K41.12	13	4; 19	26.64	70.23	**4.67**
470	Nguyễn Hồng Thủy	Tiếng Trung học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01021_K41.2	9; 10; 14; 15; 16	1; 2; 3; 4; 5	28.71	65.07	**4.57**
471	Nguyễn Hữu Hoàng	Nói 1 Số tín: 2	Ngoại ngữ	NNA_K42_lớp 1	16; 17; 18; 19	1; 2; 3; 5; 8	19.14	74.88	**4.60**
472	Nguyễn Hữu Hoàng	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN51013_K41.8C	2; 3; 8; 10; 18	1; 4; 5; 6; 11	26.82	66.42	**4.58**
473	Nguyễn Hữu Hoàng	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01017_K41.25	10	1; 15; 16	22.94	69.77	**4.57**
474	Nguyễn Hữu Hoàng	Tiếng Anh nâng cao Số tín: 3	Ngoại ngữ	NN02709_K41.2	11; 15; 19	5; 8; 12; 16	46.84	35.53	**4.12**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
475	Nguyễn Phương Loan	Tiếng Anh học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01015_ Lớp tín chỉ 6_K42	6; 9; 10; 17; 19	1; 2; 3; 4; 5	29.32	70.68	**4.71**
476	Nguyễn Phương Loan	Tiếng Anh học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01015_ Lớp tín chỉ 25_K42	5; 8	16	67.54	24.04	**4.11**
477	Nguyễn Phương Loan	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01017_K41.15	11	4; 5	40.76	56.28	**4.53**
478	Nguyễn Phương Loan	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01017_K41.32	3	1	44.36	52.63	**4.44**
479	Nguyễn Thanh Phương	Tiếng Trung học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01019_ Lớp tín chỉ 4_K42	13; 14	8	33.75	63.31	**4.54**
480	Nguyễn Thanh Phương	Tiếng Trung học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01019_ Lớp tín chỉ 8_K42	3; 8; 10; 14	16; 17; 18	42.11	51.72	**4.33**
481	Nguyễn Thanh Phương	Tiếng Trung học phần 2 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01020_40.2	1; 2; 3; 4; 5	18; 19	47.76	48.54	**4.45**
482	Nguyễn Thanh Phương	Tiếng Trung học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01021_K41.7	1; 2; 3; 4; 5	1; 2; 3; 4; 5	51.72	48.28	**4.48**
483	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Tiếng Anh học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN51001_Lớp tiếng Anh A2_K42	5	1; 2; 3; 4	10.93	89.07	**4.89**
484	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Tiếng Anh học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01015_ Lớp tín chỉ 32_K42	3; 19	1	43.16	47.24	**4.27**
485	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01017_K41.34	13	6; 15; 16; 18; 19	16.92	82.96	**4.83**
486	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01017_K41.28	1; 2; 3; 4; 5	1; 2; 3; 4; 5	25.81	70.97	**4.61**
487	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN51013_K41.6B	1; 2; 3; 4; 5	1; 2; 3; 4; 5	33.33	62.50	**4.50**
488	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Viết 1 Số tín: 2	Ngoại ngữ	NNA_K42_lớp 2	2; 3; 4; 5; 12	6; 7	19.86	75.60	**4.62**
489	Nguyễn Thị Hương	Tiếng Anh học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01015_ Lớp tín chỉ 24_K42	9; 10	2; 4; 5	19.30	80.00	**4.79**
490	Nguyễn Thị Hương	Tiếng Anh học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN51001_Lớp tiếng Anh B2_K42	17; 18; 19	2	24.12	71.27	**4.63**
491	Nguyễn Thị Hương	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN51013_K41.3A	1; 2; 3; 4; 5	6	14.13	75.62	**4.55**
492	Nguyễn Thị Thanh Hương	Dẫn luận ngôn ngữ Số tín: 3	Ngoại ngữ	NN02720_K41.1	6	1; 2; 3; 4; 8	25.99	64.14	**4.42**
493	Nguyễn Thị Thanh Hương	Ngôn ngữ học đối chiếu Số tín: 3	Ngoại ngữ	NN02722.1	12; 14; 15; 16; 17	1; 7; 9	47.89	48.84	**4.45**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
494	Nguyễn Thị Thanh Hương	Thực hành biên dịch 3 Số tín: 5	Ngoại ngữ	NNA_K39	14	1	40.45	52.33	**4.45**
495	Nguyễn Thị Thu Hương	Tiếng Trung học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01019_ Lớp tín chỉ 1_K42	18	1; 2; 4; 5; 7	27.75	69.06	**4.60**
496	Nguyễn Thị Thu Hương	Tiếng Trung học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01019_ Lớp tín chỉ 6_K42	12; 13	1	32.27	65.10	**4.58**
497	Nguyễn Thị Thu Hương	Tiếng Trung học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01021_K41.8	10; 14	1	22.86	73.52	**4.67**
498	Nguyễn Thị Thu Hương	Tiếng Trung học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01021_K41.9	7; 8; 9; 11	2	35.03	61.52	**4.54**
499	Nguyễn Thị Thu Hương	Tiếng Trung học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01021_K41.11	12; 16	1; 2; 3; 4; 5	48.68	50.94	**4.51**
500	Nguyễn Thị Thúy Huệ	Nói 1 Số tín: 2	Ngoại ngữ	NNA_K42_lớp 2	3; 4; 5; 6; 7	1; 2; 8; 13; 18	21.53	69.38	**4.42**
501	Nguyễn Thị Thúy Huệ	Tiếng Anh học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01015_ Lớp tín chỉ 30_K42	5; 8; 9; 13; 14	1	32.93	65.86	**4.64**
502	Nguyễn Thị Thúy Huệ	Tiếng Anh học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN51001_Lớp tiếng Anh A1_K42	6; 7; 19	2; 5	24.90	69.64	**4.56**
503	Nguyễn Thị Thúy Huệ	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN51013_K41.7B	1; 2; 3; 4; 5	1; 2; 3; 4; 5	57.89	42.11	**4.42**
504	Nguyễn Thị Thúy Huệ	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01017_K41.35	2; 16; 17; 18	5; 11	41.23	52.76	**4.42**
505	Nguyễn Thị Thúy Huệ	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01017_K41.29	1	6; 11; 14	54.94	39.41	**4.24**
506	Nguyễn Thị Việt Nga	Đọc 1 Số tín: 2	Ngoại ngữ	NNA_K42_lớp 1	1; 2; 3; 4; 5	1; 2; 3; 4; 5	18.18	81.82	**4.82**
507	Nguyễn Thị Việt Nga	Thực hành biên dịch 4 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NNA_K39	7; 8; 9; 15	1; 2; 12; 13; 14	38.41	53.34	**4.34**
508	Nguyễn Thị Việt Nga	Tiếng Anh học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01015_ Lớp tín chỉ 21_K42	2; 3; 4; 6; 8	1; 5; 7; 12; 13	17.27	79.61	**4.70**
509	Nguyễn Thị Việt Nga	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN51013_K41.4A	1; 2; 3; 4	6; 7; 8; 10; 11	49.41	50.25	**4.50**
510	Nguyễn Thùy Linh	Đọc 1 Số tín: 2	Ngoại ngữ	NNA_K42_lớp 2	4; 5; 12; 13; 15	9	19.62	71.29	**4.44**
511	Nguyễn Thùy Linh	Dự án Marketing Số tín: 4	Ngoại ngữ	QC_K39	12	1; 6; 7; 8; 10	26.43	69.12	**4.60**
512	Nguyễn Thùy Linh	Nghiên cứu Quảng cáo Số tín: 3	Ngoại ngữ	QQ03506.1	3; 9; 11; 12; 13	1; 4; 5; 6; 14	33.18	66.02	**4.65**
513	Nguyễn Thùy Linh	Nghiên cứu và đánh giá trong truyền thông Số tín: 3	Ngoại ngữ	QQ53006_K40.2	1; 6	2; 3; 4; 5; 7	54.58	45.42	**4.45**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
514	Nguyễn Thùy Linh	Tiếng Anh học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN51001_Lớp tiếng Anh B1_K42	5	1; 3; 6; 7; 19	27.58	64.00	**4.39**
515	Nguyễn Thùy Linh	Tiếng Anh học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01015_ Lớp tín chỉ 28_K42	14; 17	3; 6; 7; 8	35.45	56.50	**4.37**
516	Nguyễn Thùy Linh	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01017_K41.30	1; 2; 3; 4; 5	1; 2; 3; 4; 5	29.27	70.73	**4.71**
517	Nguyễn Thùy Linh	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN51013_K41.5B	17	5; 10; 11	23.20	73.29	**4.70**
518	Nguyễn Thùy Linh	Tiếng Anh nâng cao Số tín: 3	Ngoại ngữ	NN02709_K41.3	5	6; 7	17.46	82.30	**4.82**
519	Nguyễn Tuấn Anh	Tiếng Anh học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01015_ Lớp tín chỉ 2_K42	14; 15; 16; 17	1; 4; 6; 8; 9	32.06	63.48	**4.53**
520	Nguyễn Tuấn Anh	Tiếng Anh học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01015_ Lớp tín chỉ 23_K42	18; 19	1; 2; 3; 4; 5	37.02	59.53	**4.49**
521	Nguyễn Tuấn Anh	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01017_K41.4	7; 8; 9	1; 2; 3; 4; 5	15.17	78.95	**4.67**
522	Nguyễn Tuấn Anh	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01017_K41.39	7	18	29.71	64.68	**4.58**
523	Nguyễn Tuấn Anh	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01017_K41.31	10; 19	1; 11	38.68	54.22	**4.46**
524	Phạm Thu Giang	Nghe 1 Số tín: 2	Ngoại ngữ	NNA_K42_lớp 1	9; 10; 15	1; 2; 8; 17; 19	24.26	70.71	**4.57**
525	Phạm Thu Giang	Tiếng Anh học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN51001_Lớp tiếng Anh A3_K42	18; 19	13	23.58	64.63	**4.36**
526	Phạm Thu Giang	Tiếng Anh học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01015_ Lớp tín chỉ 26_K42	6	7	24.44	50.56	**4.11**
527	Phạm Thu Giang	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01017_K41.9	1; 2; 3; 11; 14	9	26.10	73.90	**4.74**
528	Phạm Thu Giang	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN51013_K41.2A	2; 3; 4; 5; 6	1	34.21	65.79	**4.66**
529	Thân Văn Thanh	Tiếng Anh học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01015_ Lớp tín chỉ 9_K42	4; 7; 8; 10; 11	1; 14	17.35	78.66	**4.69**
530	Thân Văn Thanh	Tiếng Anh học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01015_ Lớp tín chỉ 13_K42	18; 19	1; 2; 3; 6; 10	34.14	63.16	**4.55**
531	Thân Văn Thanh	Tiếng Anh học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01015_ Lớp tín chỉ 27_K42	10	7; 9; 16	45.32	46.05	**4.26**
532	Thân Văn Thanh	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01017_K41.14	8; 19	5; 12; 13; 14	40.13	49.87	**4.36**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
533	Thân Văn Thanh	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01017_K41.24	6; 7; 9	3; 4; 11; 12	38.35	49.75	**4.32**
534	Trần Thị Thanh Huyền	Tiếng Trung học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01019_ Lớp tín chỉ 2_K42	9; 17	1; 3; 6; 11	24.34	75.00	**4.74**
535	Trần Thị Thanh Huyền	Tiếng Trung học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01019_ Lớp tín chỉ 9_K42	6	4; 12	50.78	33.85	**3.95**
536	Trần Thị Thanh Huyền	Tiếng Trung học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01021_K41.6	1; 2; 3; 4; 5	1; 2; 3; 4; 5	27.27	69.70	**4.64**
537	Trần Thị Thanh Huyền	Tiếng Trung học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01021_K41.13	11; 18; 19	5	59.28	37.67	**4.35**
538	Trần Thị Vân Thùy	Tiếng Anh học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01015_ Lớp tín chỉ 20_K42	1; 2; 3; 5; 8	16; 17	25.84	68.10	**4.50**
539	Trần Thị Vân Thùy	Tiếng Anh học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN51001_Lớp tiếng Anh B3_K42	5; 17	1	40.00	50.00	**4.28**
540	Trần Thị Vân Thùy	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01017_K41.40	5	1	37.87	59.56	**4.52**
541	Trần Thị Vân Thùy	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01017_K41.45	2; 3; 4; 5; 7	1; 6; 12; 15	46.99	50.63	**4.48**
542	Trần Thị Vân Thùy	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN51013_K41.1A	19	1; 2; 3; 4; 5	36.26	46.20	**4.11**
543	Trần Thị Vân Thùy	Viết 1 Số tín: 2	Ngoại ngữ	NNA_K42_lớp 1	3; 4; 9; 10	6	21.53	77.51	**4.77**
544	Trịnh Thị Diệu Huyền	Tiếng Trung học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01019_ Lớp tín chỉ 7_K42	1; 2; 3; 4; 5	1; 2; 3; 4; 5	17.86	75.00	**4.54**
545	Trịnh Thị Diệu Huyền	Tiếng Trung học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01019_ Lớp tín chỉ 3_K42	1; 2; 3; 4; 5	16; 17; 18; 19	18.61	67.86	**4.27**
546	Trịnh Thị Diệu Huyền	Tiếng Trung học phần 2 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01020_40.1	5; 6; 8; 9; 10	1; 2; 3; 4; 7	40.98	57.14	**4.55**
547	Trịnh Thị Diệu Huyền	Tiếng Trung học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01021_K41.3	12; 13; 15; 16; 18	1; 2; 3; 4; 5	43.12	55.86	**4.55**
548	Trịnh Thị Thu Hiền	Tiếng Anh học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01015_ Lớp tín chỉ 4_K42	3; 6; 7; 10; 11	8	21.50	74.44	**4.65**
549	Trịnh Thị Thu Hiền	Tiếng Anh học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01015_ Lớp tín chỉ 22_K42	6; 7; 10; 14	1; 2; 18; 19	35.48	57.05	**4.37**
550	Trịnh Thị Thu Hiền	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01017_K41.21	3; 5	10; 14; 17	28.03	66.97	**4.52**
551	Trịnh Thị Thu Hiền	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01017_K41.12	1; 2; 3; 4; 5	1; 2; 3; 4; 5	35.71	57.14	**4.40**
552	Trương Thủy Chung	Tiếng Anh học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01015_ Lớp tín chỉ 7_K42	11	6	18.42	81.11	**4.81**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
553	Trương Thủy Chung	Tiếng Anh học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01015_ Lớp tín chỉ 16_K42	6; 8; 11; 19	7	39.40	57.14	**4.48**
554	Trương Thủy Chung	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01017_K41.6	15	2	21.95	67.52	**4.45**
555	Trương Thủy Chung	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01017_K41.41	19	4; 5	43.13	47.11	**4.31**
556	Vũ Ngọc Long	Tiếng Anh học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01015_ Lớp tín chỉ 19_K42	1; 3; 9	2; 4; 5; 6; 7	35.03	64.97	**4.65**
557	Vũ Ngọc Long	Tiếng Anh học phần 1 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01015_ Lớp tín chỉ 31_K42	9	1	21.19	71.47	**4.59**
558	Vũ Ngọc Long	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01017_K41.8	5; 8; 15; 19	1	32.86	56.10	**4.43**
559	Vũ Ngọc Long	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01017_K41.36	7	1	37.77	35.76	**3.76**
560	Vũ Ngọc Long	Tiếng Anh học phần 3 Số tín: 4	Ngoại ngữ	NN01017_K41.43	19	1	33.46	19.42	**3.35**
561	Bế Văn Niệm	Pháp luật đại cương Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	NP01001_ Lớp tín chỉ 3_K42	5	6; 9; 11; 12; 13	18.09	73.36	**4.52**
562	Bế Văn Niệm	Pháp luật đại cương Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	NP01001.3	6; 9; 11	1; 2	56.32	40.35	**4.37**
563	Bế Văn Niệm	Quản lý hành chính nhà nước về khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	QLHCNN_K39	11; 13; 15; 17	1; 3; 4	43.12	50.40	**4.44**
564	Bế Văn Niệm	Quản lý xã hội về khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	QLXH_K39	9; 12	1	33.10	62.47	**4.56**
565	Cao Thị Dung	Lịch sử xây dựng chính quyền nhà nước Việt Nam Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	NP02002.1	2; 7; 9; 10	1; 5; 6; 14; 16	29.74	66.84	**4.62**
566	Cao Thị Dung	Lịch sử xây dựng chính quyền nhà nước Việt Nam Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	NP02002_K41.2	7	3; 10; 11; 13	39.80	57.97	**4.56**
567	Cao Thị Dung	Lịch sử xây dựng chính quyền nhà nước Việt Nam Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	NP02002_K41.1	5; 9	11	28.23	62.52	**4.35**
568	Cao Thị Dung	Pháp luật đại cương Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	NP01001_K41.4	1	2; 3; 4; 5; 10	41.54	54.74	**4.48**
569	Cao Thị Dung	Pháp luật đại cương Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	NP01001_ Lớp tín chỉ 6_K42	2; 7; 10; 13; 15	5; 14; 17	34.11	55.26	**4.36**
570	Cao Thị Dung	Pháp luật đại cương Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	MĐT(CLC)_K42	19	11	33.41	55.15	**4.30**
571	Cao Thị Dung	Phòng chống tham nhũng trong quản lý nhà nước Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	NP03506.2	18	1; 3; 5; 6; 10	35.86	61.02	**4.55**
572	Cao Thị Dung	Phòng chống tham nhũng trong quản lý nhà nước Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	NP03506.1	7; 15; 16; 17; 18	1; 2; 3; 4	38.52	57.22	**4.49**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
573	Cao Thị Dung	Quản lý hành chính nhà nước về dân tộc và tôn giáo Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	QLHCNN_K39	7; 19	17	40.22	53.82	**4.47**
574	Đỗ Thu Hiền	Nhà nước và pháp luật Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	NP02001_K41.2	4; 12; 16; 17	1; 2; 7; 13; 15	24.83	67.90	**4.52**
575	Đỗ Thu Hiền	Pháp luật đại cương Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	NP01001_K41.3	8; 14; 16	1; 13; 19	23.01	71.73	**4.62**
576	Đỗ Thu Hiền	Pháp luật đại cương Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	NP01001_ Lớp tín chỉ 8_K42	3; 6; 10; 12	1	40.98	54.01	**4.39**
577	Đỗ Thu Hiền	Quản lý công sở, công sản Số tín: 2	Nhà nước & Pháp luật	NP03615.1	1; 2; 3; 4; 5	1; 2; 3; 4; 5	34.21	63.16	**4.61**
578	Đỗ Thu Hiền	Quản lý công sở, công sản Số tín: 2	Nhà nước & Pháp luật	NP03615.2	13	1	34.53	61.96	**4.51**
579	Đỗ Thu Hiền	Quản lý xã hội về kinh tế Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	QLXH_K39	3; 5; 7; 11; 12	1; 4	35.32	63.43	**4.62**
580	Hoàng Lan Phương	Pháp luật đại cương Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	NP01001_ Lớp tín chỉ 4_K42	4; 8; 14; 17	1	31.58	68.42	**4.68**
581	Huỳnh Thị Chuyên	Pháp luật đại cương Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	NP01001_ Lớp tín chỉ 7_K42	5	4; 12	26.72	71.71	**4.68**
582	Huỳnh Thị Chuyên	Pháp luật đại cương Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	NP01001_ Lớp tín chỉ 2_K42	2; 7; 12; 19	11	30.50	48.80	**4.16**
583	Huỳnh Thị Chuyên	Quản lý hành chính nhà nước về giáo dục và đào tạo Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	QLHCNN_K39	19	5; 12	51.11	42.00	**4.34**
584	Huỳnh Thị Chuyên	Quản lý xã hội về giáo dục và đào tạo Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	QLXH_K39	9	1; 3; 12; 18; 19	35.04	60.66	**4.54**
585	Ngô Hữu Thảo	Quản lý xã hội về dân tộc và tôn giáo Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	QLXH_K39	3	12	34.35	65.51	**4.65**
586	Nguyễn Hoàng Diệu Linh	Pháp luật đại cương Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	NP01001.2	13	2; 3; 4	45.61	45.96	**4.36**
587	Nguyễn Hoàng Diệu Linh	Quản lý nguồn nhân lực hành chính nhà nước Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	QLHCNN_K39	2; 11	10	38.46	59.41	**4.57**
588	Nguyễn Hoàng Diệu Linh	Quản lý nguồn nhân lực xã hội Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	QLXH_K39	4	8; 11; 15; 19	39.06	59.00	**4.57**
589	Nguyễn Thanh Hiền	Pháp luật đại cương Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	NP01001.1	5	13	44.37	54.90	**4.54**
590	Phan Thị Thu Lê	Pháp luật đại cương Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	NP01001_ Lớp tín chỉ 5_K42	6; 10; 13; 14	1	26.81	71.30	**4.69**
591	Trần Thái Hà	Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam (phần 1) Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	NP03602.1	1; 2; 3; 4; 5	6	38.67	57.25	**4.49**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
592	Trần Thái Hà	Kiến tập nghề nghiệp Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	NP03802.1	5; 8	1; 2; 3; 7; 11	18.32	64.37	**4.32**
593	Trần Thái Hà	Nhà nước và pháp luật Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	NP02001_K41.1	2	1	43.77	50.28	**4.44**
594	Trần Thái Hà	Nhà nước và pháp luật Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	NP02001.1	7; 17	4; 12	42.84	50.88	**4.38**
595	Trần Thái Hà	Pháp luật đại cương Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	NP01001_K41.1	6; 7; 10	1	26.79	68.30	**4.58**
596	Trần Thái Hà	Pháp luật đại cương Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	NP01001_K41.2	7; 17	3	28.80	62.63	**4.51**
597	Trần Xuân Học	Pháp chế trong quản lý hành chính nhà nước Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	QLHCNN_K39	8; 11	12	49.29	45.95	**4.39**
598	Trần Xuân Học	Pháp chế trong quản lý xã hội Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	QLXH_K39	8; 11	1; 7	37.67	57.34	**4.52**
599	Vũ Thị Thu Quyên	Lý luận và pháp luật về quyền con người Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	NP02057_K41.1	18	3; 13; 17	18.59	80.85	**4.80**
600	Vũ Thị Thu Quyên	Lý luận và pháp luật về quyền con người Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	NP03632.1	18	1	39.47	60.33	**4.60**
601	Vũ Thị Thu Quyên	Lý thuyết chung quản lý xã hội Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	NP03608.1	18	1	36.53	60.21	**4.57**
602	Vũ Thị Thu Quyên	Xử lý tình huống trong quản lý nhà nước Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	NP02059.2	3	1; 5	40.79	56.94	**4.50**
603	Vũ Thị Thu Quyên	Xử lý tình huống trong quản lý nhà nước Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	NP02059.1	3	7	30.73	62.12	**4.46**
604	Vương Toàn Thắng	Pháp luật đại cương Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	NP01001_K41.5	8	1; 2; 3; 4; 5	31.80	68.09	**4.68**
605	Vương Toàn Thắng	Pháp luật đại cương Số tín: 3	Nhà nước & Pháp luật	NP01001_ Lớp tín chỉ 1_K42	1	10; 11; 12; 13; 14	53.62	41.67	**4.28**
606	Đinh Mạnh Cường	Kỹ thuật và công nghệ báo mạng điện tử Số tín: 4	Phát thanh - Truyền hình	MĐT(CLC)_K39	14; 16	13; 17	31.82	61.93	**4.51**
607	Đinh Ngọc Sơn	Quay phim truyền hình Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	PT56036_K40.1	18	6; 7	27.88	62.04	**4.44**
608	Đinh Ngọc Sơn	Tác phẩm báo truyền hình Số tín: 5	Phát thanh - Truyền hình	PT53016_K41.1	7; 8; 9; 10; 19	16	41.44	51.10	**4.34**
609	Đinh Thị Thu Hằng	Phát thanh trực tiếp Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	PHATTHANH_K39	11	1	61.44	38.02	**4.37**
610	Đinh Thị Thu Hằng	Tác phẩm báo phát thanh Số tín: 5	Phát thanh - Truyền hình	PT53015_K40.1	3; 9	1; 6; 11	36.63	56.50	**4.45**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
611	Đinh Thị Xuân Hòa	Tác phẩm báo truyền hình Số tín: 5	Phát thanh - Truyền hình	PT53016_K40.1	8; 9; 17	1; 15	22.43	73.00	**4.64**
612	Đinh Thị Xuân Hòa	Tác phẩm báo truyền hình Số tín: 5	Phát thanh - Truyền hình	PT03806.2	9	14	47.11	50.18	**4.47**
613	Đinh Thị Xuân Hòa	Tổ chức tòa soạn hội tụ Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	MĐT(CLC)_K39	2; 8; 9	16; 18	32.68	61.20	**4.46**
614	Lê Ngọc Tùng	Kỹ thuật và công nghệ truyền thông số Số tín: 4	Phát thanh - Truyền hình	TH(CLC)_K39	3; 4; 8; 11	10; 16	37.84	59.32	**4.56**
615	Lê Ngọc Tùng	Nghệ thuật tạo hình Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	TH(CLC)_K39	5; 11; 16; 17; 19	2	37.11	60.39	**4.58**
616	Lương Đông Sơn	Dựng phim truyền hình Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	PT56037_K40.2	2	10; 13; 16	22.84	70.32	**4.58**
617	Lương Đông Sơn	Dựng phim truyền hình Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	QP_K39	4	8; 10; 16; 17	30.83	62.41	**4.46**
618	Lương Đông Sơn	Dựng phim truyền hình Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	TH_K39	4	2; 3; 18	35.50	49.85	**4.29**
619	Lương Đông Sơn	Sản xuất video clips Số tín: 4	Phát thanh - Truyền hình	QHCC_K39	16	11	24.79	70.88	**4.66**
620	Lương Đông Sơn	Thiết kế thông tin đồ họa Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	MĐT(CLC)_K39	5	6; 7; 10; 14	30.48	64.75	**4.60**
621	Ngô Bích Ngọc	Sản xuất các sản phẩm báo mạng điện tử Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	MĐT_K39	6; 10	12; 13; 17	36.36	60.67	**4.54**
622	Ngô Bích Ngọc	Siêu phẩm số (mega-story) Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	TTĐPT_K39	5; 7; 8; 10; 18	13; 17	62.11	29.26	**4.17**
623	Ngô Bích Ngọc	Tác phẩm báo mạng điện tử Số tín: 5	Phát thanh - Truyền hình	PT03807.1	10	4	37.04	59.82	**4.56**
624	Ngô Bích Ngọc	Tác phẩm báo mạng điện tử Số tín: 5	Phát thanh - Truyền hình	BAOIN_K39	1; 2; 7	9; 11; 16; 17	36.53	57.07	**4.50**
625	Nguyễn Nga Huyền	Dẫn chương trình truyền hình Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	TH_K39	3	2	33.65	54.27	**4.33**
626	Nguyễn Thị Thu	Sản xuất Audio Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	PT02601.1	13; 18	1	47.80	35.02	**4.10**
627	Nguyễn Thị Thu	Tác phẩm báo phát thanh Số tín: 5	Phát thanh - Truyền hình	PT03805.2	17	5; 9	48.42	48.95	**4.46**
628	Nguyễn Thị Thu Trà	Tổ chức sản xuất chương trình truyền hình Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	QP_K39	7	16	42.91	51.62	**4.38**
629	Nguyễn Thị Thu Trà	Tổ chức sản xuất chương trình truyền hình Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	TH_K39	19	7	39.90	52.63	**4.36**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
630	Nguyễn Thùy Vân Anh	Pháp luật và đạo đức báo chí - truyền thông Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	PT02306_K41.1	2	9	29.53	66.37	**4.59**
631	Nguyễn Thùy Vân Anh	Pháp luật và đạo đức báo chí - truyền thông Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	PT02306.2	7; 10; 11; 13; 15	1; 3; 5	47.12	52.88	**4.53**
632	Nguyễn Thùy Vân Anh	Pháp luật và đạo đức báo chí - truyền thông Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	PT02306.1	13	1; 3; 5; 6; 8	35.13	56.98	**4.49**
633	Nguyễn Thùy Vân Anh	Pháp luật và đạo đức báo chí - truyền thông Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	PT02306_K41.3	7	2; 4; 5; 12; 13	43.16	52.56	**4.48**
634	Nguyễn Thùy Vân Anh	Pháp luật và đạo đức báo chí - truyền thông Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	PT02306_K41.6	9	2	42.20	49.71	**4.41**
635	Nguyễn Thùy Vân Anh	Pháp luật và đạo đức báo chí - truyền thông Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	PT02306_K41.2	7; 10; 12	2; 4; 5; 14; 18	54.62	43.05	**4.40**
636	Nguyễn Thùy Vân Anh	Pháp luật và đạo đức báo chí - truyền thông Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	PT02306_K41.5	9; 17	2; 7; 14	52.36	42.64	**4.37**
637	Nguyễn Thùy Vân Anh	Pháp luật và đạo đức báo chí - truyền thông Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	PT02306_K41.4	7; 10	1; 3	45.04	41.60	**4.25**
638	Nguyễn Thùy Vân Anh	Pháp luật và đạo đức báo chí - truyền thông Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	PT02306.3	4	3; 12; 19	58.45	34.27	**4.23**
639	Nguyễn Văn Trường	Kỹ thuật và công nghệ truyền thông số Số tín: 5	Phát thanh - Truyền hình	PT03848.1	3; 4; 5; 7; 10	18; 19	30.53	62.22	**4.50**
640	Nguyễn Văn Trường	Tác phẩm báo phát thanh Số tín: 5	Phát thanh - Truyền hình	PT03805_K41.1	11; 12	13; 17	28.68	64.47	**4.44**
641	Nguyễn Văn Trường	Tổ chức sản xuất chương trình phát thanh Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	PHATTHANH_K39	3; 12	7	63.16	34.86	**4.32**
642	Phạm Bình Dương	Đạo diễn truyền hình Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	TH(CLC)_K39	2	4; 5; 6; 7; 8	34.27	58.75	**4.38**
643	Phạm Quỳnh Trang	Tác phẩm báo truyền hình Số tín: 5	Phát thanh - Truyền hình	PT03806.1	18	1; 10	35.29	64.71	**4.65**
644	Phạm Thị Thanh Tịnh	Công chúng báo chí - truyền thông Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	BC02115_K41.1	2; 3; 4; 5; 6	1; 7; 8; 9; 10	35.55	64.45	**4.64**
645	Phạm Thị Thanh Tịnh	Công chúng báo chí - truyền thông Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	BC02115_K41.6	8; 9; 11	1; 15; 18	46.49	53.07	**4.53**
646	Phạm Thị Thanh Tịnh	Công chúng báo chí - truyền thông Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	BC02115.2	5; 7; 8; 10	1	52.02	46.02	**4.44**
647	Phạm Thị Thanh Tịnh	Lịch sử Báo chí Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	PT52003_K41.1	2; 3; 12; 13; 14	5; 7	30.04	64.79	**4.49**
648	Phạm Thị Thanh Tịnh	Tác phẩm báo phát thanh Số tín: 5	Phát thanh - Truyền hình	PT53015_K40.3	3; 7; 9; 17	6; 14	13.27	79.82	**4.67**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
649	Phạm Thị Thanh Tịnh	Tác phẩm phát thanh nâng cao Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	PHATTHANH_K39	7; 12; 14; 15; 17	1; 2; 5; 11	55.16	40.59	**4.36**
650	Trần Thị Hoa Mai	Báo chí về môi trường và biến đổi khí hậu Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	PT03818.1	13	1; 5; 7; 9	22.86	77.14	**4.77**
651	Trần Thị Hoa Mai	Tổ chức sản xuất chương trình truyền hình Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	TH(CLC)_K39	6	1; 8; 9; 10; 11	44.02	48.80	**4.33**
652	Trần Thị Phương Lan	Báo chí di động Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	MĐT(CLC)_K39	13; 18	8; 11	32.31	59.12	**4.46**
653	Trần Thị Phương Lan	Báo chí di động Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	TH_K39	1; 2	8; 16	38.38	56.17	**4.45**
654	Trần Thị Phương Lan	Báo chí di động Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	TH(CLC)_K39	2; 3; 4; 5; 6	1	33.85	59.33	**4.39**
655	Trần Thị Phương Lan	Báo chí di động Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	MĐT_K39	7	2	39.34	50.88	**4.35**
656	Trần Thị Phương Lan	Tác phẩm báo mạng điện tử Số tín: 5	Phát thanh - Truyền hình	PT53017_K40.1	3; 17	1; 7	36.84	56.73	**4.45**
657	Trần Thị Vân Anh	Báo chí về Kinh tế và an sinh xã hội Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	PT03814.1	8; 15	5; 10; 18	30.03	69.97	**4.70**
658	Trần Thị Vân Anh	Ngôn ngữ báo chí Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	PT03801_K41.1	12	1; 9; 11	35.77	63.43	**4.62**
659	Trần Thị Vân Anh	Ngôn ngữ báo chí Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	PT53011_K41.5	1	3	41.52	58.28	**4.58**
660	Trần Thị Vân Anh	Ngôn ngữ báo chí Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	PT03801_K41.3	5; 8; 9; 10	3	40.00	58.11	**4.56**
661	Trần Thị Vân Anh	Ngôn ngữ báo chí Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	PT03801_K41.2	2; 13; 19	1; 4	31.23	62.89	**4.54**
662	Trần Thị Vân Anh	Ngôn ngữ báo chí Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	PT53011_K41.6	6	1; 12; 13	38.76	55.89	**4.41**
663	Trần Thị Vân Anh	Ngôn ngữ báo chí Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	PT03801_K41.4	6; 7; 8; 9; 12	1	31.11	59.18	**4.36**
664	Trần Thị Vân Anh	Ngôn ngữ báo chí Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	PT03801.1	19	1; 5; 13; 15; 16	57.81	36.67	**4.28**
665	Trương Thị Hoài Trâm	Báo chí dữ liệu Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	MĐT_K39	13	4; 10	48.59	47.46	**4.40**
666	Trương Thị Hoài Trâm	Tác phẩm báo mạng điện tử Số tín: 5	Phát thanh - Truyền hình	ANH_K39	4	19	31.14	62.28	**4.52**
667	Trương Thị Hoài Trâm	Tác phẩm báo mạng điện tử Số tín: 5	Phát thanh - Truyền hình	QP_K39	6	9; 11; 17	35.28	56.14	**4.40**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
668	Trương Thị Hoài Trâm	Tác phẩm báo mạng điện tử Số tín: 5	Phát thanh - Truyền hình	PT03807.2	3; 15; 16; 17	2	57.89	38.49	**4.32**
669	Vũ Thế Cường	Thiết kế và quản trị báo mạng điện tử Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	MĐT_K39	19	1; 2; 3	36.37	50.56	**4.31**
670	Vũ Thế Cường	Truyền thông xã hội và mạng xã hội Số tín: 3	Phát thanh - Truyền hình	PT02807.1	3; 6; 7; 9; 10	4; 5; 14; 16	23.33	73.16	**4.70**
671	Đinh Thị Thúy Hằng	Lý thuyết truyền thông và quan hệ công chúng Số tín: 3	Quan hệ công chúng & QC	TTMKT_K42A1	19	5	37.45	60.34	**4.57**
672	Đinh Thị Thúy Hằng	Nhập môn truyền thông tiếp thị tích hợp IMC Số tín: 3	Quan hệ công chúng & QC	QQ56003_K41.1	11	4; 5; 6; 8	25.29	73.68	**4.73**
673	Đinh Thị Thúy Hằng	Nhập môn truyền thông tiếp thị tích hợp IMC Số tín: 3	Quan hệ công chúng & QC	QQ56003_K41.2	2; 3; 4; 5; 18	1; 6; 7; 8; 9	33.99	59.76	**4.49**
674	Đinh Thị Thúy Hằng	Sản xuất sản phẩm truyền thông Số tín: 3	Quan hệ công chúng & QC	QQ53009_K40.1	11; 12; 13; 17	3; 4	59.28	39.06	**4.37**
675	Đinh Thị Thúy Hằng	Sản xuất sản phẩm truyền thông Số tín: 3	Quan hệ công chúng & QC	QQ53009_K40.2	3; 16	8	57.18	37.56	**4.31**
676	Đỗ Thị Hải Đăng	Quan hệ công chúng và quảng cáo Số tín: 3	Quan hệ công chúng & QC	QQ02101_K41.1	6; 10; 12; 13; 14	1; 3; 9; 16	39.85	55.71	**4.49**
677	Đỗ Thị Hải Đăng	Xây dựng và quản trị thương hiệu Số tín: 3	Quan hệ công chúng & QC	QQ53015_K40.1	14; 15	6	59.70	39.61	**4.39**
678	Đỗ Thị Hải Đăng	Xây dựng và quản trị thương hiệu Số tín: 3	Quan hệ công chúng & QC	QQ53015_K40.2	10; 12; 14	3; 7; 11	50.96	35.29	**4.11**
679	Đoàn Thị Quỳnh Nga	Nhập môn quan hệ công chúng Số tín: 3	Quan hệ công chúng & QC	QQ03459.1	8; 18	1; 3; 17	46.90	52.87	**4.53**
680	Đoàn Thị Quỳnh Nga	Quan hệ công chúng Số tín: 2	Quan hệ công chúng & QC	TTĐN_K41.3	1; 2; 3; 8; 13	11; 15; 17; 18	29.99	67.63	**4.65**
681	Đoàn Thị Quỳnh Nga	Quan hệ công chúng Số tín: 2	Quan hệ công chúng & QC	QQ01002_K41.2	17	10	25.88	70.49	**4.60**
682	Đoàn Thị Quỳnh Nga	Quan hệ công chúng và quảng cáo Số tín: 3	Quan hệ công chúng & QC	QQ02101_K41.2	4; 8; 11	6	26.24	73.54	**4.73**
683	Đoàn Thị Quỳnh Nga	Tổ chức sự kiện Số tín: 3	Quan hệ công chúng & QC	TTCS_K39	12	1; 6	27.77	69.99	**4.68**
684	Lê Phạm Khánh Hòa	Marketing kỹ thuật số Số tín: 3	Quan hệ công chúng & QC	QC_K39	12; 13; 15	2	33.87	58.58	**4.48**
685	Ngô Thị Hồng Hạnh	Viết cho PR Số tín: 4	Quan hệ công chúng & QC	QHCC_K39	15; 17	6; 8; 10	34.72	63.41	**4.62**
686	Nguyễn Hoàng Oanh	Marketing Số tín: 3	Quan hệ công chúng & QC	QQ56001_K41.1	14; 15	2; 4; 5	29.18	70.82	**4.71**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
687	Nguyễn Hoàng Oanh	Marketing Số tín: 3	Quan hệ công chúng & QC	QQ56001_K41.2	1	5; 6; 7; 8; 9	28.73	64.58	**4.54**
688	Nguyễn Hoàng Oanh	Truyền thông tiếp thị tích hợp (IMC) Số tín: 3	Quan hệ công chúng & QC	QQ02607.1	3	1; 16; 19	48.42	51.58	**4.52**
689	Nguyễn Hoàng Yến	Quan hệ công chúng và quảng cáo Số tín: 3	Quan hệ công chúng & QC	QQ02101.2	2; 13; 14	6	39.27	48.68	**4.33**
690	Nguyễn Thị Huyền Trang	Kĩ năng bán hàng Số tín: 3	Quan hệ công chúng & QC	TT_MKT(CLC)A2_K39	15	7; 9; 13	39.87	55.13	**4.50**
691	Nguyễn Thị Huyền Trang	Kĩ năng bán hàng Số tín: 3	Quan hệ công chúng & QC	TT_MKT(CLC)A1_K39	6	2	32.79	49.26	**4.26**
692	Nguyễn Thị Minh Hiền	Lý thuyết truyền thông và quan hệ công chúng Số tín: 3	Quan hệ công chúng & QC	TTMKT_K42A2	19	6	32.46	56.64	**4.40**
693	Nguyễn Thu Hà	Kiến tập nghề nghiệp Số tín: 3	Quan hệ công chúng & QC	QQ03480.1	4	2	47.08	42.98	**4.31**
694	Nguyễn Thu Hà	Nhập môn Quảng cáo Số tín: 3	Quan hệ công chúng & QC	QQ02454_K41.1	4; 13; 15	11	30.38	67.34	**4.65**
695	Nguyễn Thu Hà	Quan hệ công chúng Số tín: 2	Quan hệ công chúng & QC	QQ01002_K41.1	3; 7; 9; 11; 14	10	24.02	72.75	**4.66**
696	Nguyễn Thu Hà	Quan hệ công chúng và quảng cáo Số tín: 3	Quan hệ công chúng & QC	QQ02101_ Lớp tín chỉ 1_K42	5	1; 10	33.64	64.29	**4.62**
697	Nguyễn Thu Hà	Quan hệ công chúng và quảng cáo Số tín: 3	Quan hệ công chúng & QC	QQ02101.1	14	3	43.59	56.41	**4.56**
698	Nguyễn Thu Hà	Sáng tạo nội dung Số tín: 3	Quan hệ công chúng & QC	QQ53010_K40.1	7	14	54.85	44.60	**4.44**
699	Nguyễn Thu Hà	Sáng tạo nội dung Số tín: 3	Quan hệ công chúng & QC	QQ53010_K40.2	12; 16	7; 8	54.67	38.40	**4.26**
700	Nguyễn Thu Hà	Tác động quảng cáo trong xã hội Số tín: 3	Quan hệ công chúng & QC	QQ02604.2	2; 4; 14; 16	11; 18; 19	39.18	60.82	**4.61**
701	Tào Thanh Huyền	Các chuyên đề truyền thông Số tín: 3	Quan hệ công chúng & QC	TT_MKT(CLC)A2_K39	6; 12	4; 5; 16	39.92	49.04	**4.38**
702	Tào Thanh Huyền	Các chuyên đề truyền thông Số tín: 3	Quan hệ công chúng & QC	TT_MKT(CLC)A1_K39	9; 10; 11; 12; 13	1	37.67	44.04	**4.15**
703	Tào Thanh Huyền	Tác động quảng cáo trong xã hội Số tín: 3	Quan hệ công chúng & QC	QC_K39	14	4; 6; 7	37.07	59.50	**4.56**
704	Tào Thanh Huyền	Truyền thông mạng xã hội Số tín: 3	Quan hệ công chúng & QC	QQ02504.1	19	1; 2	60.79	30.53	**4.19**
705	Vũ Hạnh Ngân	Nhập môn quan hệ công chúng Số tín: 3	Quan hệ công chúng & QC	QQ03459_K41.1	4	6; 7; 9; 10; 13	44.87	54.77	**4.54**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
706	Vũ Hạnh Ngân	PR doanh nghiệp Số tín: 3	Quan hệ công chúng & QC	QQ02615.1	5; 7; 8	16	60.71	33.21	**4.27**
707	Vũ Thị Kim Hoa	Kỹ năng giao tiếp đàm phán và phát ngôn Số tín: 3	Quan hệ công chúng & QC	QHCC_K39	9	1	42.95	35.31	**4.04**
708	Vũ Thị Kim Hoa	Nghiên cứu và đánh giá quan hệ công chúng Số tín: 3	Quan hệ công chúng & QC	QQ02617.1	10; 19	4; 5	53.19	34.81	**4.19**
709	Vũ Thị Kim Hoa	Ngôn ngữ truyền thông Số tín: 3	Quan hệ công chúng & QC	QQ02456_K41.2	5; 8; 9; 10; 11	4; 19	46.65	51.29	**4.49**
710	Vũ Thị Kim Hoa	Ngôn ngữ truyền thông Số tín: 3	Quan hệ công chúng & QC	QQ02456_K41.1	7; 10; 14; 19	3; 8	44.98	49.52	**4.39**
711	Vũ Tuấn Hà	Các chuyên đề quan hệ công chúng Số tín: 3	Quan hệ công chúng & QC	QHCC_K39	5; 7; 10	1	37.84	56.06	**4.49**
712	Vũ Tuấn Hà	Quan hệ công chúng và quảng cáo Số tín: 3	Quan hệ công chúng & QC	QQ02101.3	3; 4; 9; 10; 14	1	40.02	53.00	**4.41**
713	Vũ Tuấn Hà	Sản xuất quảng cáo Số tín: 4	Quan hệ công chúng & QC	QC_K39	5; 8; 10; 18; 19	1; 3	27.60	60.82	**4.40**
714	Bùi Thị Vân	Chính luận báo chí đối ngoại Số tín: 3	Quan hệ quốc tế	TTĐN_K39	1	19	41.47	46.74	**4.34**
715	Bùi Thị Vân	Chính luận báo chí đối ngoại Số tín: 3	Quan hệ quốc tế	QT03613.1	13	7; 10	56.58	34.47	**4.26**
716	Bùi Thị Vân	Lao động nhà báo quốc tế Số tín: 3	Quan hệ quốc tế	QT53008_K40.1	14	4	43.36	50.88	**4.40**
717	Bùi Thị Vân	Lao động nhà báo quốc tế Số tín: 3	Quan hệ quốc tế	TTQT_K39	1; 5; 12; 13	15	50.88	36.34	**4.22**
718	Bùi Thị Vân	Lịch sử ngoại giao và chính sách đối ngoại Việt Nam Số tín: 3	Quan hệ quốc tế	QT02615_K41.2	12; 18	11; 16	28.95	67.06	**4.57**
719	Bùi Thị Vân	Lịch sử ngoại giao và chính sách đối ngoại Việt Nam Số tín: 3	Quan hệ quốc tế	QT02615_K41.1	19	1; 4; 11	38.35	57.04	**4.48**
720	Bùi Thị Vân	Lịch sử ngoại giao và chính sách đối ngoại Việt Nam Số tín: 3	Quan hệ quốc tế	QT02615.1	7; 12; 18	8; 9; 10; 13; 17	41.63	52.92	**4.42**
721	Bùi Thị Vân	Lịch sử ngoại giao và chính sách đối ngoại Việt Nam Số tín: 3	Quan hệ quốc tế	QT02615_K41.3	6; 10	1	52.21	41.89	**4.35**
722	Bùi Thị Vân	Lịch sử ngoại giao và chính sách đối ngoại Việt Nam Số tín: 3	Quan hệ quốc tế	QT02615.2	2; 7; 9; 11	1; 5; 6; 12; 17	43.90	39.54	**4.18**
723	Bùi Thị Vân	Lịch sử ngoại giao Việt Nam Số tín: 2	Quan hệ quốc tế	QT52004_K41.1	5; 16; 17	4	41.87	51.56	**4.45**
724	Bùi Thị Vân	Lý thuyết và thực hành truyền thông quốc tế Số tín: 3	Quan hệ quốc tế	QT56006_K40.1	10; 11	2; 6	37.21	53.12	**4.34**
725	Bùi Thị Vân	Quản lý báo chí đối ngoại Số tín: 2	Quan hệ quốc tế	QHQT(CLC)_K39	4; 5; 6; 7; 9	18	36.99	46.93	**4.30**
726	Bùi Thị Vân	Quản lý báo chí đối ngoại Việt Nam Số tín: 3	Quan hệ quốc tế	TTQT_K39	8	6	55.32	28.03	**4.10**
727	Đỗ Thị Hùng Thúy	Nghệ thuật phát ngôn đối ngoại Số tín: 3	Quan hệ quốc tế	QT02611.1	11; 17	16	31.14	64.04	**4.58**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
728	Đỗ Thị Hùng Thúy	Thông tin đối ngoại Việt Nam Số tín: 3	Quan hệ quốc tế	QT02607_K41.2	1	2; 6; 7; 8; 11	50.19	49.81	**4.50**
729	Đỗ Thị Hùng Thúy	Tổ chức hoạt động đối ngoại Số tín: 3	Quan hệ quốc tế	QHCT&TTQT_K39	10	3	42.32	52.09	**4.42**
730	Đỗ Thị Hùng Thúy	Tổ chức hoạt động đối ngoại Số tín: 3	Quan hệ quốc tế	TTĐN_K39	3; 13	1; 5	41.13	50.10	**4.40**
731	Đỗ Thị Hùng Thúy	Tổ chức hoạt động đối ngoại Số tín: 3	Quan hệ quốc tế	QHQT(CLC)_K39	14	1	42.11	44.95	**4.31**
732	Đỗ Thị Hùng Thúy	Tổ chức hoạt động đối ngoại Số tín: 3	Quan hệ quốc tế	TTQT_K39	5; 7	15	52.29	35.01	**4.21**
733	Đỗ Thị Thanh Hà	Các tổ chức quốc tế Số tín: 3	Quan hệ quốc tế	QHCT&TTQT_K39	7; 10; 15; 16	4	36.13	57.29	**4.47**
734	Đỗ Thị Thanh Hà	Quan hệ quốc tế Số tín: 3	Quan hệ quốc tế	QT02001_K41.3	1; 2; 3; 4; 5	1; 2; 3; 4; 5	26.42	71.70	**4.66**
735	Lưu Thúy Hồng	Kỹ năng xã hội 3 - Lễ tân ngoại giao và Hồ sơ xin việc Số tín: 3	Quan hệ quốc tế	TT_MKT(CLC)A2_K39	13; 15; 19	8	36.32	56.32	**4.48**
736	Lưu Thúy Hồng	Kỹ năng xã hội 3 - Lễ tân ngoại giao và Hồ sơ xin việc Số tín: 3	Quan hệ quốc tế	TT_MKT(CLC)A1_K39	3	6	44.10	46.66	**4.33**
737	Lưu Thúy Hồng	Quan hệ quốc tế Số tín: 3	Quan hệ quốc tế	QT02001_K41.2	7	1; 3	30.03	67.90	**4.63**
738	Lưu Thúy Hồng	Quan hệ quốc tế Số tín: 3	Quan hệ quốc tế	QT02001_K41.1	8	1; 4; 14	37.23	60.33	**4.54**
739	Lưu Thúy Hồng	Quan hệ quốc tế đại cương Số tín: 2	Quan hệ quốc tế	QHQT&TTTC(CLC)_K42	1; 2; 3; 4; 5	6; 7; 8; 9; 10	30.02	67.22	**4.60**
740	Lưu Thúy Hồng	Quan hệ quốc tế đại cương Số tín: 2	Quan hệ quốc tế	TTMKT_K42A2	4; 5; 12; 16	3; 6	26.19	69.16	**4.60**
741	Lưu Thúy Hồng	Quan hệ quốc tế đại cương Số tín: 2	Quan hệ quốc tế	TTMKT_K42A1	12	6; 9	40.02	58.87	**4.58**
742	Ngô Thị Thúy Hiền	Lý luận quan hệ quốc tế Số tín: 2	Quan hệ quốc tế	QT53010_K40.2	13	1	40.67	51.56	**4.39**
743	Nguyễn Thị Thu Hà	Chính sách đối ngoại Việt Nam Số tín: 2	Quan hệ quốc tế	QT53003_K40.2	13	6	41.62	52.63	**4.42**
744	Nguyễn Thị Thu Hà	Giao tiếp và đàm phán quốc tế Số tín: 2	Quan hệ quốc tế	QHQT(CLC)_K39	19	1	33.74	54.79	**4.43**
745	Nguyễn Thị Thu Hà	Nghiệp vụ ngoại giao và văn phòng đối ngoại Số tín: 3	Quan hệ quốc tế	QHCT&TTQT_K39	16	1; 3; 9	51.07	42.79	**4.36**
746	Nguyễn Thị Thu Hà	Ngoại giao và nghiệp vụ ngoại giao Số tín: 2	Quan hệ quốc tế	QT53013_K40.2	11	6	42.70	50.48	**4.35**
747	Nguyễn Thị Thu Hà	Quan hệ quốc tế đại cương Số tín: 2	Quan hệ quốc tế	QT01001_K41.1	6; 12; 18	7; 8; 19	39.62	54.72	**4.42**
748	Nguyễn Thị Thu Hà (89)	Chính sách đối ngoại một số nước trên thế giới Số tín: 3	Quan hệ quốc tế	QT02617.1	2	7	33.55	62.83	**4.58**
749	Nguyễn Thị Thu Hà (89)	Kinh tế đối ngoại Việt Nam Số tín: 2	Quan hệ quốc tế	QT56002_K41.1	5	1; 4; 6; 7; 9	32.83	62.28	**4.57**
750	Nguyễn Thị Thu Hà (89)	Kinh tế đối ngoại Việt Nam Số tín: 2	Quan hệ quốc tế	QT56002_K40.1	4	6; 8; 15; 19	46.05	49.64	**4.41**
751	Nguyễn Thị Thu Hà (89)	Quan hệ kinh tế quốc tế Số tín: 3	Quan hệ quốc tế	QHCT&TTQT_K39	2	17	45.41	49.95	**4.45**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
752	Nguyễn Thị Thu Hà (89)	Tiếng Anh chuyên ngành (III) Số tín: 3	Quan hệ quốc tế	QHCT&TTQT_K39	8; 9; 11	6	44.74	47.92	**4.40**
753	Nguyễn Thị Thu Hà (89)	Tiếng Anh chuyên ngành (III) Số tín: 3	Quan hệ quốc tế	TTĐN_K39	6	10; 14; 16; 19	38.84	48.74	**4.34**
754	Nguyễn Thị Thu Hà (89)	Tiếng Anh chuyên ngành (III) Số tín: 3	Quan hệ quốc tế	TTQT_K39	2; 7; 8; 10	17	44.33	36.73	**4.17**
755	Nguyễn Thị Thương Huyền	Cơ sở truyền thông quốc tế Số tín: 3	Quan hệ quốc tế	QT02606.1	15	14	43.56	51.36	**4.39**
756	Nguyễn Thị Thương Huyền	Kỹ năng quản trị truyền thông quốc tế Số tín: 2	Quan hệ quốc tế	QHQT(CLC)_K39	19	2; 3; 8; 10	37.26	43.07	**4.14**
757	Nguyễn Thị Thương Huyền	Quan hệ công chúng quốc tế Số tín: 2	Quan hệ quốc tế	QT56007_K41.1	12; 13; 14; 15; 17	1	32.18	67.82	**4.68**
758	Nguyễn Thị Thương Huyền	Thông tấn báo chí đối ngoại Số tín: 3	Quan hệ quốc tế	QT53016_K40.1	5; 11	2; 18	40.76	53.37	**4.43**
759	Nguyễn Thị Thương Huyền	Thông tấn báo chí đối ngoại Số tín: 3	Quan hệ quốc tế	QT03612.1	14	3; 10	48.52	39.15	**4.27**
760	Nguyễn Thị Thương Huyền	Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông quốc tế Số tín: 3	Quan hệ quốc tế	TTĐN_K39	18	7; 9	40.32	52.53	**4.45**
761	Nguyễn Thị Thương Huyền	Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông quốc tế Số tín: 3	Quan hệ quốc tế	TTQT_K39	3; 17	5; 12; 13; 16	54.55	32.66	**4.19**
762	Nguyễn Thị Thương Huyền	Xây dựng hình ảnh và thương hiệu quốc tế Số tín: 3	Quan hệ quốc tế	TTĐN_K39	16	6; 17	45.98	45.78	**4.37**
763	Nguyễn Thị Thương Huyền	Xây dựng hình ảnh và thương hiệu quốc tế Số tín: 3	Quan hệ quốc tế	QHCT&TTQT_K39	1; 3	10; 16	44.53	48.84	**4.36**
764	Phạm Lê Dạ Hương	Đối ngoại công chúng Số tín: 3	Quan hệ quốc tế	QT02601.1	13; 15	2; 18	33.91	61.54	**4.56**
765	Phạm Lê Dạ Hương	Quan hệ quốc tế Số tín: 3	Quan hệ quốc tế	QT02001.1	6; 7; 8; 9; 10	1	33.39	56.77	**4.44**
766	Đỗ Minh Hợp	Lịch sử triết học phương Tây Số tín: 5	Triết học	TM03011_K41.1	2; 3; 4; 9; 13	5; 6; 7; 15; 16	21.42	76.25	**4.72**
767	Lê Hồng Phong	Triết học Mác - Lênin Số tín: 3	Triết học	TM01012_K41.7	10; 12	9; 19	53.70	41.49	**4.30**
768	Ngô Đình Xây	Đạo đức học Mác - Lênin Số tín: 3	Triết học	TM01008_K41.1	10; 11; 19	4	32.32	67.68	**4.68**
769	Ngô Đình Xây	Đạo đức học Mác - Lênin Số tín: 3	Triết học	TM01008.1	1; 5; 9; 18	2; 7; 8; 12; 15	33.39	66.24	**4.66**
770	Ngô Đình Xây	Triết học Mác - Lênin Số tín: 3	Triết học	TM01012_K41.8	5	1; 2	44.42	53.79	**4.51**
771	Ngô Đình Xây	Triết học Mác-Lênin Số tín: 4	Triết học	TM01001_ Lớp tín chỉ 3_K42	2; 3	9; 11; 12; 13; 17	25.36	70.81	**4.60**
772	Nguyễn Minh Hoàn	Triết học Mác - Lênin Số tín: 3	Triết học	TM01012_ Lớp tín chỉ 2_K42	12; 16; 17	3	20.47	75.01	**4.62**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
773	Nguyễn Minh Hoàn	Triết học Mác - Lênin Số tín: 3	Triết học	TM01012_ Lớp tín chỉ 3_K42	8	3	29.92	66.76	**4.59**
774	Nguyễn Minh Hoàn	Triết học Mác - Lênin Số tín: 3	Triết học	TM01012_K41.6	12	1	39.44	58.18	**4.53**
775	Nguyễn Minh Hoàn	Triết học Mác-Lênin Số tín: 4	Triết học	TM01001_ Lớp tín chỉ 5_K42	1; 2; 3; 4; 5	16; 18	14.55	79.57	**4.62**
776	Nguyễn Minh Hoàn	Triết học Mác-Lênin Số tín: 4	Triết học	TM01001_K41.5	11	19	39.37	60.63	**4.61**
777	Nguyễn Thị Lan Hương	Môi trường và phát triển Số tín: 3	Triết học	TM01009.1	7; 12; 15; 17; 19	2	31.58	61.36	**4.54**
778	Nguyễn Thị Nghĩa	Mỹ học Số tín: 3	Triết học	TM01015.1	5; 7; 9; 13	6; 14; 15; 16; 18	26.72	68.15	**4.59**
779	Nguyễn Thị Ngọ	Triết học Mác - Lênin Số tín: 3	Triết học	TM01012_ Lớp tín chỉ 4_K42	9; 12	5; 6; 7	26.71	63.94	**4.36**
780	Nguyễn Thị Ngọ	Triết học Mác-Lênin Số tín: 4	Triết học	TM01001_ Lớp tín chỉ 2_K42	14	17	35.79	62.49	**4.60**
781	Nguyễn Thị Như Huế	Phương pháp giảng dạy triết học Số tín: 6	Triết học	TRIET_K39	11	5; 6	38.16	47.70	**4.30**
782	Nguyễn Thị Như Huế	Triết học Mác- Lênin Số tín: 3	Triết học	TM51001_K41.10	4; 8	3; 6; 7; 9; 11	36.00	59.96	**4.49**
783	Nguyễn Thị Như Huế	Triết học Mác-Lênin Số tín: 4	Triết học	TM01001_K41.4	16	17	41.73	56.20	**4.54**
784	Nguyễn Thị Như Huế	Triết học Mác-Lênin Số tín: 4	Triết học	TM01001_ Lớp tín chỉ 1_K42	3	6; 9	30.69	61.67	**4.43**
785	Nguyễn Thị Thúy Vân	Lôgic học Số tín: 3	Triết học	TM01010_K41.1	3	18	22.19	77.81	**4.78**
786	Nguyễn Thị Thúy Vân	Lôgic học Số tín: 3	Triết học	TM01010.1	10; 11; 13; 19	1; 2; 3; 4; 12	29.58	68.24	**4.66**
787	Nguyễn Thị Thúy Vân	Lôgic học Số tín: 3	Triết học	TM01010_K41.2	7; 8; 13	1; 2; 3; 4; 5	16.86	77.00	**4.59**
788	Trần Hải Minh	Chuyên đề chủ nghĩa DVBC Số tín: 3	Triết học	TRIET_K39	17	1; 2; 10; 16; 19	41.28	43.91	**4.20**
789	Trần Hải Minh	Chuyên đề chủ nghĩa DVLS Số tín: 3	Triết học	TRIET_K39	7	11; 13; 17	38.82	46.22	**4.19**
790	Trần Hải Minh	Triết học Mác - Lênin Số tín: 3	Triết học	TM01012_ Lớp tín chỉ 1_K42	2	15	23.66	73.63	**4.67**
791	Trần Hải Minh	Triết học Mác- Lênin Số tín: 3	Triết học	KT&QL(CLC)_K42	12; 13; 17	1; 2; 3; 4; 5	18.66	81.34	**4.81**
792	Trần Hải Minh	Triết học Mác- Lênin Số tín: 3	Triết học	TM51001_K41.9	10; 12; 14; 15; 16	6; 7	38.76	57.61	**4.49**
793	Trần Hải Minh	Triết học Mác-Lênin Số tín: 4	Triết học	TM01001_K41.2	15; 16	6; 7; 14	24.53	73.85	**4.69**
794	Trần Hải Minh	Triết học ngoài mác xít hiện đại Số tín: 3	Triết học	TRIET_K39	7; 10	19	36.68	48.52	**4.24**
795	Trương Ngọc Nam	Lịch sử triết học Mác-Lênin Số tín: 3	Triết học	TM03012.1	7; 9; 11; 19	16	26.57	68.42	**4.60**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
796	Trương Ngọc Nam	Triết học Mác-Lênin Số tín: 4	Triết học	TM01001_K41.1	9	6; 12; 13; 18	30.21	63.01	**4.48**
797	Vũ Thị Hồng Nhung	Triết học Mác-Lênin Số tín: 4	Triết học	TM01001_K41.3	1; 14	6	39.86	57.55	**4.55**
798	Vũ Thị Hồng Nhung	Triết học Mác-Lênin Số tín: 4	Triết học	TM01001_ Lớp tín chỉ 4_K42	19	7; 9	22.46	70.88	**4.51**
799	Doãn Thị Chín	Phương pháp cách mạng và phong cách Hồ Chí Minh Số tín: 3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TTHCM_K39	2; 3; 4; 5; 6	1; 9; 13; 14; 17	21.95	78.05	**4.78**
800	Doãn Thị Chín	Tư tưởng Hồ Chí Minh Số tín: 2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TH01001.2	5; 8; 9; 13; 14	12	15.18	68.83	**4.45**
801	Doãn Thị Chín	Tư tưởng Hồ Chí Minh Số tín: 2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TH01001_ Lớp tín chỉ 3_K42	8; 11	1; 5	39.43	54.22	**4.35**
802	Doãn Thị Chín	Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh Số tín: 2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TM02515.1	1; 5; 7; 9; 15	8; 14; 16; 18	32.99	62.13	**4.54**
803	Lê Đình Năm	Phương pháp nghiên cứu và giảng dạy TTHCM Số tín: 3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TTHCM_K39	2; 4; 5; 6; 7	1; 3	22.56	77.44	**4.77**
804	Lê Đình Năm	Tiểu sử, nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh Số tín: 3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TH02090_K41.1	1; 2; 3; 4; 5	1; 2; 3; 4; 5	26.83	73.17	**4.73**
805	Lê Đình Năm	Tư tưởng Hồ Chí Minh Số tín: 2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	MĐT(CLC)_K42	13; 17	4	28.11	64.23	**4.43**
806	Lê Đình Năm	Tư tưởng Hồ Chí Minh Số tín: 2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TH01001.1	4; 5; 6; 8; 10	1; 2; 3; 7; 9	32.68	59.10	**4.38**
807	Lê Thị Thảo	Tư tưởng Hồ Chí Minh Số tín: 2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TH01001_ Lớp tín chỉ 2_K42	3; 15	1	29.30	61.40	**4.40**
808	Lê Thị Thảo	Tư tưởng Hồ Chí Minh Số tín: 2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TH01001.4	9	13	53.72	40.25	**4.34**
809	Lê Thị Thảo	Tư tưởng Hồ Chí Minh Số tín: 2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TH01001_K41.6	18	1; 17	36.05	50.83	**4.21**
810	Lê Thị Thảo	Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc Số tín: 3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TH02091.1	17	2	44.11	50.63	**4.45**
811	Lê Thị Thúy Bình	Tư tưởng Hồ Chí Minh Số tín: 2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TH51001_K41.10	9; 10; 12; 13; 14	1; 2; 6; 7; 8	32.72	66.48	**4.66**
812	Lê Thị Thúy Bình	Tư tưởng Hồ Chí Minh Số tín: 2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TH01001_K41.8	14	1	47.28	51.83	**4.50**
813	Lê Thị Thúy Bình	Tư tưởng Hồ Chí Minh Số tín: 2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TH01001_ Lớp tín chỉ 5_K42	12; 15; 17	1	52.25	42.20	**4.29**
814	Nguyễn Thị Mai Lan	Kiến tập nghề nghiệp Số tín: 2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TH03080.1	14; 15; 16; 17	3; 4	21.80	78.20	**4.78**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
815	Nguyễn Thị Mai Lan	Tư tưởng Hồ Chí Minh Số tín: 2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TH01001_ Lớp tín chỉ 1_K42	4	1; 13; 14; 19	29.59	70.41	**4.70**
816	Nguyễn Thị Mai Lan	Tư tưởng Hồ Chí Minh Số tín: 2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TH01001_K41.1	8; 9; 19	16	35.76	55.26	**4.39**
817	Nguyễn Thị Minh Thùy	Thực hành giảng dạy TTHCM Số tín: 4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TTHCM_K39	4	8; 9; 10; 11; 12	21.50	78.50	**4.78**
818	Nguyễn Thị Minh Thùy	Tư tưởng Hồ Chí Minh Số tín: 2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TH01001_K41.7	4; 10; 11; 12; 15	2	21.43	76.19	**4.74**
819	Nguyễn Thị Minh Thùy	Tư tưởng Hồ Chí Minh Số tín: 2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TH51001_K41.11	12; 13; 14; 15; 16	1; 2; 3; 4; 5	31.15	62.73	**4.53**
820	Nguyễn Thị Minh Thùy	Tư tưởng Hồ Chí Minh Số tín: 2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TH01001_ Lớp tín chỉ 6_K42	4; 6; 9; 14; 16	1; 3; 8; 10; 12	29.14	59.65	**4.45**
821	Nguyễn Thị Minh Thùy	Tư tưởng Hồ Chí Minh Số tín: 2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TH(CLC)_K42	17	2; 4; 6; 10	19.09	63.04	**4.20**
822	Nguyễn Thị Minh Thùy	Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế Số tín: 3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TH03057.1	4; 5; 18	3; 7; 8; 16; 17	23.77	76.23	**4.76**
823	Trần Thị Minh Tuyết	Tư tưởng Hồ Chí Minh Số tín: 2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TH01001_K41.2	9; 13	4; 19	25.96	70.35	**4.62**
824	Trần Thị Minh Tuyết	Tư tưởng Hồ Chí Minh Số tín: 2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TH01001_ Lớp tín chỉ 7_K42	19	2; 3; 4; 5; 6	24.88	71.48	**4.61**
825	Trần Thị Minh Tuyết	Vận dụng sáng tạo và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay Số tín: 3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TTHCM_K39	1; 2; 3; 4; 5	1; 2; 3; 4; 5	23.53	76.47	**4.76**
826	Vũ Quang Ánh	Những luận điểm sáng tạo của Hồ Chí Minh về cách mạng Việt Nam Số tín: 3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TH02093.1	17	4; 5	46.26	49.12	**4.44**
827	Vũ Quang Ánh	Tư tưởng Hồ Chí Minh Số tín: 2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TH01001_ Lớp tín chỉ 4_K42	3	12	31.36	61.04	**4.49**
828	Vũ Quang Ánh	Tư tưởng Hồ Chí Minh Số tín: 2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TH01001_K41.5	8	1; 16	34.34	57.54	**4.44**
829	Vũ Quang Ánh	Tư tưởng Hồ Chí Minh Số tín: 2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TH01001_ Lớp tín chỉ 8_K42	8	1	41.08	49.73	**4.29**
830	Vũ Quang Ánh	Tư tưởng Hồ Chí Minh Số tín: 2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TH01001_K41.9	9	1	49.89	36.95	**4.19**
831	Vũ Quang Ánh	Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam Số tín: 3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TH03056.1	6; 8	1; 2; 3; 4; 12	32.81	67.19	**4.67**
832	Bùi Thị Như Ngọc	Chính sách văn hóa và phát triển Số tín: 3	Tuyên truyền	VHPT_K39	3; 5; 7; 13; 15	1; 4; 14; 17	35.34	63.61	**4.63**
833	Bùi Thị Như Ngọc	Cơ sở văn hoá Việt Nam Số tín: 2	Tuyên truyền	TT01002_K41.3	3; 6; 8; 11; 12	1	25.77	72.50	**4.67**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
834	Bùi Thị Như Ngọc	Cơ sở văn hoá Việt Nam Số tín: 2	Tuyên truyền	TT01002_K41.7	5	7; 9; 19	33.05	65.40	**4.63**
835	Bùi Thị Như Ngọc	Cơ sở văn hóa Việt Nam Số tín: 2	Tuyên truyền	TT51001_K41.13	6; 13; 17	3	30.09	63.39	**4.48**
836	Bùi Thị Như Ngọc	Quản lý hoạt động lễ hội và sự kiện Số tín: 3	Tuyên truyền	VHPT_K39	5; 13; 14; 16; 17	1	30.01	68.42	**4.67**
837	Bùi Thị Như Ngọc	Văn hóa chính trị Số tín: 3	Tuyên truyền	TT02555.2	8	12; 13; 14; 16; 17	37.43	56.53	**4.47**
838	Bùi Thị Như Ngọc	Văn hóa chính trị Số tín: 3	Tuyên truyền	TT02555.1	14	6; 9	56.11	41.79	**4.40**
839	Đinh Thị Thanh Tâm	Lãnh đạo, quản lý các vấn đề xã hội Số tín: 3	Tuyên truyền	QLHĐTT-VH_K39	3; 5; 9; 10; 11	14; 16	18.36	80.23	**4.79**
840	Đinh Thị Thanh Tâm	Nghệ thuật phát biểu miệng Số tín: 3	Tuyên truyền	TT02366_K40.1	18; 19	2; 3; 4; 5; 8	29.27	70.66	**4.71**
841	Đinh Thị Thanh Tâm	Nghệ thuật phát biểu miệng Số tín: 3	Tuyên truyền	CT03062_K40.6	1; 3; 7; 9; 11	8; 14	31.58	60.73	**4.53**
842	Đinh Thị Thanh Tâm	Nghệ thuật phát biểu miệng Số tín: 3	Tuyên truyền	CT03062_K40.3	3; 17	1; 2; 7; 10	48.40	51.39	**4.51**
843	Đinh Thị Thanh Tâm	Nghệ thuật phát biểu miệng Số tín: 3	Tuyên truyền	CT03062_K40.4	4; 5; 11; 12; 13	1; 2; 3; 6; 7	39.01	55.52	**4.47**
844	Đoàn Thị Minh Oanh	Lãnh đạo, quản lý giáo dục, khoa học và môi trường Số tín: 3	Tuyên truyền	QLHĐTT-VH_K39	7; 8	3; 9; 12	22.13	77.75	**4.78**
845	Lê Đức Hoàng	Tổ chức và hoạt động của ban tuyên giáo Số tín: 3	Tuyên truyền	TT02062_K40	2; 5; 6; 7; 12	3; 9	42.11	54.12	**4.47**
846	Lê Thị Bích Thủy	Cơ sở văn hoá Việt Nam Số tín: 2	Tuyên truyền	TT01002_K41.12	12; 16; 17	1; 2	29.70	64.96	**4.57**
847	Lê Thị Bích Thủy	Cơ sở văn hoá Việt Nam Số tín: 2	Tuyên truyền	TT01002_K41.5	12; 14	1; 2; 3; 5; 19	23.03	68.26	**4.47**
848	Lương Ngọc Vĩnh	Lãnh đạo, quản lý hoạt động tư tưởng, văn hóa Số tín: 3	Tuyên truyền	QLHĐTT-VH_K39	9	1	18.37	77.38	**4.73**
849	Lương Ngọc Vĩnh	Lý thuyết và kỹ năng truyền thông chính sách Số tín: 3	Tuyên truyền	LSĐ_K39	1; 2; 3; 5	6; 7; 8; 9; 10	16.23	83.77	**4.84**
850	Lương Ngọc Vĩnh	Lý thuyết và kỹ năng truyền thông chính sách Số tín: 3	Tuyên truyền	TT03801_K41.1	5; 6; 7; 9; 12	1; 14; 17	35.99	64.01	**4.64**
851	Lưu Huyền Trang	Cơ sở văn hoá Việt Nam Số tín: 2	Tuyên truyền	TT01002_K41.10	3; 16; 18	2; 6; 9; 12; 13	24.39	71.39	**4.64**
852	Lưu Huyền Trang	Cơ sở văn hoá Việt Nam Số tín: 2	Tuyên truyền	TT01002_K41.9	17	5; 9; 18	30.45	63.32	**4.54**
853	Lưu Huyền Trang	Văn bản truyền thông chính sách Số tín: 3	Tuyên truyền	TTCS_K39	8; 10; 12; 15	1; 4	27.57	65.79	**4.55**
854	Lưu Thị Thu Phương	Truyền thông và vận động Số tín: 3	Tuyên truyền	TT02353.5	3; 6	13	48.26	50.84	**4.49**
855	Lưu Thị Thu Phương	Truyền thông và vận động Số tín: 3	Tuyên truyền	TT02353.1	2; 4; 7; 9; 12	16	39.43	54.74	**4.44**
856	Lưu Thị Thu Phương	Truyền thông và vận động Số tín: 3	Tuyên truyền	TT02353.2	11; 15	1; 2	31.13	56.35	**4.40**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
857	Mai Đức Ngọc	Khoa học lãnh đạo Số tín: 3	Tuyên truyền	XD01004.1	3	19	45.56	49.96	**4.39**
858	Nguyễn Thanh Nga	Tâm lý học truyền thông Số tín: 3	Tuyên truyền	TT02061.1	1; 2; 3; 7; 9	15; 16; 17	41.66	53.26	**4.45**
859	Nguyễn Thị Hồng	Cơ sở văn hoá Việt Nam Số tín: 2	Tuyên truyền	TT01002_K41.1	18; 19	6	33.17	61.08	**4.51**
860	Nguyễn Thị Hồng	Cơ sở văn hoá Việt Nam Số tín: 2	Tuyên truyền	TT01002_K41.8	11	6	35.62	59.68	**4.47**
861	Nguyễn Thị Hồng	Cơ sở văn hoá Việt Nam Số tín: 2	Tuyên truyền	TT01002_K41.4	16; 18	1; 2; 10	37.75	55.72	**4.42**
862	Nguyễn Thị Hồng	Cơ sở văn hóa Việt Nam Số tín: 2	Tuyên truyền	TT51001_K41.14	7	2; 6	26.19	59.24	**4.38**
863	Nguyễn Thị Hồng	Xây dựng văn hóa cộng đồng Số tín: 3	Tuyên truyền	VHPT_K39	10; 18	1	31.71	62.21	**4.51**
864	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Cơ sở văn hoá Việt Nam Số tín: 2	Tuyên truyền	TT01002_K41.15	14	7; 12	26.68	70.01	**4.62**
865	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Cơ sở văn hoá Việt Nam Số tín: 2	Tuyên truyền	TT01002_K41.11	16	3	36.56	60.74	**4.58**
866	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Cơ sở văn hoá Việt Nam Số tín: 2	Tuyên truyền	TT01002_K41.6	9; 11	4; 13; 15	28.99	59.95	**4.35**
867	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Quản lý các thiết chế văn hóa Số tín: 3	Tuyên truyền	VHPT_K39	3; 4; 13; 14; 15	1; 2; 6; 7; 8	31.17	65.18	**4.56**
868	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Quản lý nhà nước về văn hoá Số tín: 3	Tuyên truyền	VHPT_K39	3; 6; 7	12	26.96	67.78	**4.56**
869	Nguyễn Tiến Thư	Quản lý di sản văn hóa Số tín: 3	Tuyên truyền	VHPT_K39	3; 18	7; 12; 14; 15	27.49	69.74	**4.61**
870	Nguyễn Văn Việt	Các thể loại phát biểu miệng Số tín: 3	Tuyên truyền	QLHĐTT-VH_K39	2; 3; 7; 8	11; 14; 15	20.49	73.12	**4.59**
871	Nguyễn Văn Việt	Nguyên lý công tác tư tưởng Số tín: 3	Tuyên truyền	TT01007.2	1; 2; 3; 4; 5	1; 2; 3; 4; 5	32.43	62.16	**4.57**
872	Nguyễn Văn Việt	Nguyên lý công tác tư tưởng Số tín: 3	Tuyên truyền	TT01007.4	3; 14	10; 11; 12; 13; 16	50.00	49.90	**4.50**
873	Phạm Huy Kỳ	Quản trị khủng hoảng truyền thông chính sách Số tín: 3	Tuyên truyền	TTCS_K39	4; 10	1	36.51	58.23	**4.49**
874	Phạm Huy Kỳ	Truyền thông đại chúng đương đại Số tín: 3	Tuyên truyền	TT02066.1	3	17; 18; 19	40.18	54.56	**4.46**
875	Quản Văn Sỹ	Nguyên lý công tác tư tưởng Số tín: 3	Tuyên truyền	TT01007.3	4; 5; 6; 7; 8	1; 2; 3; 9; 10	28.18	71.82	**4.72**
876	Quản Văn Sỹ	Nguyên lý công tác tư tưởng Số tín: 3	Tuyên truyền	TT01007.1	10; 13	4; 7	28.13	65.63	**4.56**
877	Vũ Hoài Phương	Nghệ thuật phát biểu miệng Số tín: 3	Tuyên truyền	TT02366_K40.2	16	7	20.52	71.43	**4.62**
878	Vũ Hoài Phương	Nghệ thuật phát biểu miệng Số tín: 3	Tuyên truyền	CT03062_K40.5	14	16; 17; 18; 19	42.00	57.89	**4.58**
879	Vũ Hoài Phương	Phát ngôn và giao tiếp báo chí Số tín: 3	Tuyên truyền	TTCS_K39	12	1	30.41	60.12	**4.43**
880	Vũ Hoài Phương	Truyền thông và vận động Số tín: 3	Tuyên truyền	TT02353.4	18	6	28.65	68.65	**4.65**
881	Vũ Hoài Phương	Truyền thông và vận động Số tín: 3	Tuyên truyền	TT02353.3	2; 12; 14; 15	7	43.37	56.53	**4.56**
882	Bùi Thu Hương	Tham vấn trong công tác xã hội Số tín: 3	Xã hội học & Phát triển	XH02709.1	15	4; 5; 14; 16	57.89	31.87	**4.21**
883	Bùi Thu Hương	Thiết kế nghiên cứu Số tín: 3	Xã hội học & Phát triển	XH03096_K41.1	10	11	34.57	63.56	**4.60**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
884	Bùi Thu Hương	Tuyên truyền vận động các vấn đề xã hội Số tín: 3	Xã hội học & Phát triển	XH02727.1	2	4; 5; 11; 16; 17	48.15	49.03	**4.46**
885	Đỗ Đức Long	Hành vi con người và môi trường xã hội Số tín: 4	Xã hội học & Phát triển	XH02067_K41.1	13	1; 7	28.27	67.40	**4.63**
886	Đỗ Đức Long	Xã hội học đại cương Số tín: 2	Xã hội học & Phát triển	XH01001_ Lớp tín chỉ 3_K42	13	6	20.23	77.71	**4.72**
887	Đỗ Đức Long	Xã hội học đại cương Số tín: 2	Xã hội học & Phát triển	XH01001_K41.1	7	1; 8	37.84	54.32	**4.38**
888	Dương Thị Thu Hương	Công tác xã hội với gia đình Số tín: 3	Xã hội học & Phát triển	CTXH_K39	2; 3	17	30.06	63.99	**4.58**
889	Dương Thị Thu Hương	Công tác xã hội với nhóm Số tín: 3	Xã hội học & Phát triển	XH03715.1	1; 3; 6; 9	12	62.23	32.40	**4.27**
890	Dương Thị Thu Hương	Xã hội học y tế Số tín: 3	Xã hội học & Phát triển	XH03115.1	3; 7; 9; 10; 14	1; 5; 19	45.93	47.27	**4.40**
891	Lưu Hồng Minh	Các vấn đề xã hội đương đại Số tín: 4	Xã hội học & Phát triển	XHH_K39	7; 8	3	38.07	55.81	**4.50**
892	Lưu Hồng Minh	Xã hội học về cơ cấu xã hội Số tín: 3	Xã hội học & Phát triển	XH02062_K41.1	8; 11	1	36.70	60.73	**4.56**
893	Nguyễn Thị Ngọc Huế	Kiến tập Số tín: 2	Xã hội học & Phát triển	CTXH_K39	6; 7; 9	2	34.37	58.20	**4.51**
894	Nguyễn Thị Thúy Mai	Công tác xã hội với người HIV/AIDS, phòng chống tệ nạn xã hội và tội phạm Số tín: 4	Xã hội học & Phát triển	CTXH_K39	12	14	37.55	59.74	**4.57**
895	Nguyễn Thị Thúy Mai	Xã hội học đại cương Số tín: 2	Xã hội học & Phát triển	XH01001_ Lớp tín chỉ 2_K42	8; 9; 13; 14; 15	4; 5	20.27	77.88	**4.76**
896	Nguyễn Thị Tố Quyên	Xã hội học chính trị Số tín: 3	Xã hội học & Phát triển	XHH_K39	4	13; 18; 19	34.09	58.77	**4.51**
897	Nguyễn Thị Tố Quyên	Xã hội học gia đình Số tín: 3	Xã hội học & Phát triển	XHH_K39	17	3	36.09	55.89	**4.47**
898	Nguyễn Thị Tố Quyên	Xã hội học gia đình Số tín: 3	Xã hội học & Phát triển	XH03113.1	15	16	54.14	41.92	**4.36**
899	Phạm Hương Trà	Công chúng báo chí - truyền thông Số tín: 3	Xã hội học & Phát triển	BC02115_K41.3	12; 15	3	36.24	57.20	**4.51**
900	Phạm Hương Trà	Công tác xã hội với nhóm tuổi Số tín: 3	Xã hội học & Phát triển	CTXH_K39	7	1; 2; 12; 14; 17	28.80	68.71	**4.66**
901	Phạm Hương Trà	Công tác xã hội với nhóm tuổi Số tín: 3	Xã hội học & Phát triển	XH03721.1	7	10; 12; 14	57.61	34.93	**4.25**
902	Phạm Hương Trà	Truyền thông với công tác xã hội (truyền thông trực tiếp, TTĐC, mạng xã hội) Số tín: 4	Xã hội học & Phát triển	XH02704.1	7	1	61.50	31.38	**4.22**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
903	Phạm Hương Trà	Xã hội học truyền thông đại chúng Số tín: 3	Xã hội học & Phát triển	XHH_K39	4	9; 12; 16	37.25	57.49	**4.52**
904	Phạm Hương Trà	Xã hội học về lứa tuổi Số tín: 3	Xã hội học & Phát triển	XH02102.1	8; 12; 15	2; 3; 6; 11	48.31	47.74	**4.44**
905	Phạm Thị Vân	Phát triển cộng đồng Số tín: 3	Xã hội học & Phát triển	XH02710.1	15	5; 13; 14; 18	54.16	30.91	**4.14**
906	Phạm Thị Vân	Xã hội học về giới Số tín: 3	Xã hội học & Phát triển	XH02103.1	3	6	55.73	37.87	**4.31**
907	Phạm Võ Quỳnh Hạnh	Lịch sử và lý thuyết xã hội học Số tín: 5	Xã hội học & Phát triển	XH02060_K41.1	12	3	36.06	59.17	**4.52**
908	Phạm Võ Quỳnh Hạnh	Xã hội học đại cương Số tín: 2	Xã hội học & Phát triển	XH01001_ Lớp tín chỉ 5_K42	8; 10	2; 4; 5	31.18	68.32	**4.68**
909	Phạm Võ Quỳnh Hạnh	Xã hội học đại cương Số tín: 2	Xã hội học & Phát triển	XH01001_ Lớp tín chỉ 4_K42	3	6; 7; 8; 13	45.79	50.00	**4.38**
910	Phó Thanh Hương	Kỹ năng tổ chức các hoạt động kết nối cộng đồng Số tín: 3	Xã hội học & Phát triển	CTXH_K39	7; 9	1	36.54	63.46	**4.63**
911	Phó Thanh Hương	Lý thuyết công tác xã hội Số tín: 3	Xã hội học & Phát triển	XH02702_K41.1	2; 3; 4; 5; 6	1; 7; 10; 18; 19	25.21	68.25	**4.58**
912	Phó Thanh Hương	Xã hội học đại cương Số tín: 2	Xã hội học & Phát triển	XH01001_ Lớp tín chỉ 1_K42	7	19	26.80	72.03	**4.71**
913	Phó Thanh Hương	Xã hội học tôn giáo Số tín: 3	Xã hội học & Phát triển	XHH_K39	19	12	36.09	52.26	**4.40**
914	Bùi Quang Hiệp	Các ngành luật cơ bản của Việt Nam Số tín: 3	Xây dựng Đảng	XD03318.1	1; 2; 3; 4; 5	1; 2; 3; 4; 5	16.67	80.95	**4.74**
915	Bùi Quang Hiệp	Quản lý nhà nước trong các lĩnh vực trọng yếu Số tín: 3	Xây dựng Đảng	XD02407.1	1; 2; 3; 4; 5	1; 2; 3; 4; 5	18.60	79.07	**4.72**
916	Đặng Thanh Phương	Chủ nghĩa xã hội khoa học Số tín: 2	Xây dựng Đảng	CN01002_ Lớp tín chỉ 3_K42	3	6	20.97	76.91	**4.73**
917	Đặng Thanh Phương	Chủ nghĩa xã hội khoa học Số tín: 2	Xây dựng Đảng	CN51001_K41.12	13	1; 2; 4; 5; 6	41.23	54.50	**4.46**
918	Đặng Thanh Phương	Chủ nghĩa xã hội khoa học Số tín: 3	Xây dựng Đảng	CN01001_K41.6	19	1	27.89	64.02	**4.47**
919	Đặng Thanh Phương	Chủ nghĩa xã hội khoa học Số tín: 3	Xây dựng Đảng	CN01001_K41.3	1; 3; 10; 12; 19	6; 11	30.76	62.61	**4.45**
920	Đặng Thanh Phương	Lý luận về thời đại ngày nay và phong trào cách mạng thế giới Số tín: 3	Xây dựng Đảng	CN02058.1	2	4; 6; 8; 10; 12	42.65	53.54	**4.43**
921	Đặng Thanh Phương	Tác phẩm V.I Lênin về CNXHKH Số tín: 3	Xây dựng Đảng	CN02056.1	4; 10; 12	3; 7; 15; 17; 19	38.91	53.95	**4.40**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
922	Đỗ Minh Tuấn	Các đảng chính trị trên thế giới Số tín: 3	Xây dựng Đảng	XD02303_K41.1	4; 9	5; 15; 16; 17; 18	25.54	68.91	**4.56**
923	Đỗ Minh Tuấn	Xây dựng Đảng Số tín: 2	Xây dựng Đảng	XD01001_K41.4	2	6; 10; 11	30.10	65.68	**4.61**
924	Đỗ Minh Tuấn	Xây dựng Đảng Số tín: 2	Xây dựng Đảng	XD01001_ Lớp tín chỉ 3_K42	5; 10	1	38.21	59.45	**4.53**
925	Đỗ Minh Tuấn	Xây dựng Đảng Số tín: 2	Xây dựng Đảng	XD01001_ Lớp tín chỉ 8_K42	18; 19	1; 2; 5	31.38	57.50	**4.24**
926	Lê Văn Hội	Nghiệp vụ công tác tổ chức, cán bộ Số tín: 3	Xây dựng Đảng	XDĐ_K39	3; 4; 6; 7; 11	1; 2; 5; 8; 9	15.66	84.34	**4.84**
927	Nguyễn Thị Ngọc Loan	Xây dựng Đảng Số tín: 2	Xây dựng Đảng	XD01001_K41.3	12; 13; 14; 17	18; 19	31.58	66.02	**4.64**
928	Nguyễn Thị Ngọc Loan	Xây dựng Đảng về tổ chức Số tín: 3	Xây dựng Đảng	XD02405.1	1; 2; 3; 4; 5	1; 2; 3; 4; 5	19.05	78.57	**4.71**
929	Nguyễn Thị Thu Thủy	Xây dựng Đảng Số tín: 2	Xây dựng Đảng	XD01001_ Lớp tín chỉ 1_K42	1; 4	6; 10; 11; 12; 19	23.68	75.86	**4.74**
930	Nguyễn Thị Thu Thủy	Xây dựng Đảng Số tín: 2	Xây dựng Đảng	XD01001_ Lớp tín chỉ 4_K42	5; 9; 14; 15	1	25.07	71.10	**4.60**
931	Nguyễn Thị Thu Thủy	Xây dựng Đảng Số tín: 2	Xây dựng Đảng	XD01001_ Lớp tín chỉ 6_K42	17	1; 4; 5; 6; 7	30.62	64.98	**4.53**
932	Nguyễn Thọ Ánh	Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội Số tín: 3	Xây dựng Đảng	XD02408.1	1; 5; 6; 7; 8	2; 3; 4; 9; 10	22.15	75.52	**4.69**
933	Nguyễn Thọ Ánh	Khoa học lãnh đạo Số tín: 3	Xây dựng Đảng	XD01004_K41.1	2; 8; 9	12	28.90	67.94	**4.61**
934	Nguyễn Thọ Ánh	Lãnh đạo và quản lý cấp cơ sở Số tín: 3	Xây dựng Đảng	XDĐ_K39	1; 2; 15; 16; 17	14	15.28	84.72	**4.85**
935	Phùng Văn Hải	Xây dựng Đảng Số tín: 2	Xây dựng Đảng	XD01001_K40.1	8; 9; 11; 15; 16	1; 2	27.59	71.26	**4.70**
936	Phùng Văn Hải	Xây dựng Đảng Số tín: 2	Xây dựng Đảng	XD01001_K41.5	12; 14; 15; 17	4; 5; 18	28.46	68.85	**4.66**
937	Phùng Văn Hải	Xây dựng Đảng Số tín: 2	Xây dựng Đảng	XD01001_ Lớp tín chỉ 5_K42	1; 6; 10; 14; 18	9	28.73	68.75	**4.62**
938	Phùng Văn Hải	Xây dựng Đảng Số tín: 2	Xây dựng Đảng	XD01001_K40.4	7	1; 2; 4	34.04	56.14	**4.43**
939	Trần Thị Bình	Thực hành phương pháp giảng dạy Chính quyền nhà nước Số tín: 3	Xây dựng Đảng	XDĐ_K39	3; 4; 11	2; 14	19.13	79.20	**4.74**
940	Trần Thị Hương	Xây dựng Đảng Số tín: 2	Xây dựng Đảng	XD01001_ Lớp tín chỉ 7_K42	5; 12; 13; 15; 16	7	22.87	76.50	**4.76**
941	Trần Thị Hương	Xây dựng Đảng Số tín: 2	Xây dựng Đảng	XD01001_K41.1	15; 17	2; 4; 5	28.44	65.59	**4.54**
942	Trần Thị Hương	Xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và đạo đức Số tín: 4	Xây dựng Đảng	XD02404.1	1; 2; 3; 4; 5	1; 2; 3; 4; 5	16.28	81.40	**4.74**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
943	Trương Thị Duyên	Kiến tập sư phạm Số tín: 3	Xây dựng Đảng	XDĐ_K39	6; 7	1	16.32	82.37	**4.81**
944	Trương Thị Duyên	Xây dựng Đảng Số tín: 2	Xây dựng Đảng	XD01001_ Lớp tín chỉ 2_K42	7; 9; 15	1	22.29	76.47	**4.75**
945	Trương Thị Duyên	Xây dựng Đảng Số tín: 2	Xây dựng Đảng	XD01001_K40.3	10	16	41.32	53.25	**4.47**
946	Trương Thị Duyên	Xây dựng Đảng Số tín: 2	Xây dựng Đảng	XD01001_K40.2	7; 8; 9; 10; 11	1	37.89	54.36	**4.47**
947	Trương Thị Duyên	Xây dựng Đảng Số tín: 2	Xây dựng Đảng	XD01001_K41.2	18; 19	3	37.59	55.98	**4.42**
948	Đặng Mỹ Hạnh	Tiếng Việt học phần 3 Số tín: 4	Xuất bản	XB01017_K41.1	1; 2; 3; 4; 5	1; 2; 3; 4; 5	10.00	90.00	**4.90**
949	Đặng Mỹ Hạnh	Tiếng Việt thực hành Số tín: 2	Xuất bản	XB01101_K41.5	1; 2; 3; 4; 5	1; 2; 3; 4; 5	30.43	67.39	**4.61**
950	Hà Văn Hậu	Tiếng Việt thực hành Số tín: 2	Xuất bản	XB01101_K41.3	7; 10	18	43.42	51.75	**4.39**
951	Hà Văn Hậu	Tiếng Việt thực hành Số tín: 2	Xuất bản	XB01101_K41.6	3; 19	10	48.05	46.78	**4.38**
952	Nguyễn Thị Tuyết Thu	Biên tập sách văn học Số tín: 3	Xuất bản	BTXB_K39	8	18	39.58	55.92	**4.51**
953	Nguyễn Thị Tuyết Thu	Tiếng Việt thực hành Số tín: 2	Xuất bản	XB01101_K41.7	7; 9; 14; 19	3	52.42	45.44	**4.43**
954	Phạm Văn Thấu	Biên tập sách tra cứu - chỉ dẫn Số tín: 3	Xuất bản	BTXB_K39	8	14	35.42	56.47	**4.40**
955	Phạm Văn Thấu	Ngôn ngữ học đại cương Số tín: 2	Xuất bản	ĐC01006.1	13; 17; 18	1; 4; 5; 6; 7	41.21	54.06	**4.49**
956	Phạm Văn Thấu	Quản lý nhà nước về xuất bản Số tín: 3	Xuất bản	XB03738.1	4; 14; 18	1	46.59	50.00	**4.43**
957	Trần Thị Hồng Hoa	Cổng thông tin điện tử và trang thông tin điện tử (Website) Số tín: 3	Xuất bản	XBĐT_K39	13	18	34.88	58.87	**4.49**
958	Trần Thị Hồng Hoa	Tiếng Việt thực hành Số tín: 2	Xuất bản	XB01101_K41.4	19	1; 4; 5; 6; 7	33.49	62.68	**4.53**
959	Trần Thị Hồng Hoa	Tiếng Việt thực hành Số tín: 2	Xuất bản	XB01101_K41.1	17	11; 14	27.46	65.35	**4.45**
960	Trần Thị Hồng Hoa	Tiếng việt thực hành Số tín: 2	Xuất bản	TH(CLC)_K42	5	7; 19	20.33	69.02	**4.44**
961	Trần Thị Mai Dung	Lịch sử xuất bản sách Số tín: 3	Xuất bản	XB02802_K41.1	15	1; 5; 11	28.25	69.27	**4.66**
962	Trần Thị Mai Dung	Lịch sử xuất bản sách Số tín: 3	Xuất bản	XB02802_K41.2	17	15	37.85	59.41	**4.53**
963	Trần Thị Mai Dung	Quyền tác giả, quyền liên quan trong hoạt động xuất bản Số tín: 3	Xuất bản	XB02809.2	3; 4; 9	15	37.34	57.60	**4.50**
964	Trần Thị Mai Dung	Quyền tác giả, quyền liên quan trong hoạt động xuất bản Số tín: 3	Xuất bản	XB02809.1	8	1	40.06	49.42	**4.31**
965	Trần Thu Quỳnh	Kỹ thuật - công nghệ xuất bản điện tử I Số tín: 3	Xuất bản	XBĐT_K39	15	2	35.50	53.61	**4.34**
966	Trần Thu Quỳnh	Trình bày và minh hoạ xuất bản phẩm Số tín: 4	Xuất bản	XB02808.2	7; 19	3	34.26	53.43	**4.34**
967	Trần Văn Thư	Tiếng Việt thực hành Số tín: 2	Xuất bản	XB01101_K41.2	17	1; 3; 4; 5; 6	37.28	48.77	**4.28**

STT	Họ và tên CBGV	Tên học phần	Khoa/Viện	Lớp	Tiêu chí có mức hải lòng thấp nhất	Tiêu chí có mức hải lòng cao nhất	Tỉ lệ cơ bản hài lòng	Tỉ lệ hoàn toàn hài lòng	Điểm trung bình
968	Vũ Thị Ngọc Thùy	Biên tập sách dịch Số tín: 3	Xuất bản	BTXB_K39	5	7	36.84	52.41	**4.37**
969	Vũ Thị Ngọc Thùy	Biên tập sách khoa học - kỹ thuật và công nghệ Số tín: 3	Xuất bản	BTXB_K39	4	6; 10	32.70	59.24	**4.46**
970	Vũ Thị Ngọc Thùy	Các phương tiện truyền thông mới (new media) Số tín: 3	Xuất bản	XBĐT_K39	13; 15	2	28.64	66.46	**4.60**
971	Vũ Thị Ngọc Thùy	Xuất bản tạp chí điện tử (E - magazine publishing) Số tín: 3	Xuất bản	XBĐT_K39	2; 7; 13	5; 17	35.74	53.24	**4.25**
972	Vũ Thùy Dương	Biên tập bản thảo Số tín: 4	Xuất bản	XB02807.2	1; 8; 10	9	37.34	57.10	**4.49**
973	Vũ Thùy Dương	Biên tập bản thảo Số tín: 4	Xuất bản	XB02807.1	12	1	42.20	48.93	**4.36**
974	Vũ Thùy Dương	Biên tập sách điện tử Số tín: 3	Xuất bản	BTXB_K39	4	6; 12	37.58	57.89	**4.53**
975	Vũ Thùy Dương	Kỹ thuật - công nghệ xuất bản điện tử II Số tín: 3	Xuất bản	XBĐT_K39	4; 12; 15	1; 11; 14	31.58	56.06	**4.38**
976	Vũ Thùy Dương	Trình bày và minh hoạ xuất bản phẩm Số tín: 4	Xuất bản	XB02808.1	6; 14	1; 3	47.86	44.93	**4.33**